

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
H84049	CHI DANG VAN	7	1	VS	03	780000		AT990570			
H840841	CHAU VU MINH	3	1	VS	03	810000		AT996276	0979001		3
H840842	CHAU VU MINH	3	1	VS	03	810000		AT996276	0966001		2
P81055	MUN LE	4	1	VS	17	690000		BM770640			
T88258	CHUNG TRIEU KIEN	2	3	VS	16	850000		BN001999			X
M84027	QUOC DO VAN	2	1	VS	17	730000		BN060230			
P88099	QUY TRONG DO	1	3	VS	16	000000		BN060670	S		X
T87439	VI GAIN UOC	7	3	VS	17	870000		BN140960			
M88022	TAM LE KIM	6	3	VS	17	871200		BN140960			
M79204	HUNG HOANG VIET	3	1	VS	17	750700		BN190240	C		
M83039	DUNG DINH VIET	2	1	VS	17	820000		BN250750			
T83150	CHUC NGUYEN VAN	1	1	VS	16	760000		BN270450			
M80055	NGHIA NGUYEN VAN	2	1	VS	17	720000		BN290530			
M85027	TEN HOANG CONG	3	1	VS	16	830000		BN350950			
I83066	THU NGUYEN TUNG	2	1	VS	12	750000		BN430720	T		
H84018	HUNG NGUYEN VAN	1	1	VS	17	750400		BN490350			
M83015	SON NGUYEN NGOC	4	1	VS	17	750000		BN500400			
P82050	MAN VAN CONG	2	1	VS	17	810000		BN570510			
P89001	TY DAO VAN	3	1	VS	17	800000		BN589781			
M840411	NGUYEN THANH	2	1	VS	17	820000		BN600570			
M84041	HAI NGUYEN THANH	2	1	VS	17	820000		BN600570	2050001		1
P89001	TY DAO VAN	6	1	VS	17	800600		BN600700	T		
I87011	DUC LE QUANG	3	1	VS	12	000000		BN600990			
M79183	HUNG CHAU VAN	4	2	VS	12	680000		BN770828			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
P87101	LINH NGUYEN BA	1	3	VS	17	000000	BN770830			
M81002	HUONG NGUYEN KIM	1	1	VS	12	750417	BN770860	J LEWIS		1
S80013	DANH VO VAN	1	1	VS	12	750416	BN795810	J LEWIS		1
T87534	BINH TRAN XE	6	3	VS	17	861100	BN800730			
P81020	NGUYEN PHAM HUU	1	1	VN	12	750400	BN810780	J LEWIS		1
T87304	THUY LUU BICH	7	3	VS	17	861100	BN810780			
T87452	BINH TRAN XE	6	2	VS	17	861100	BN810780			
T89049	ANH PHAM NGOC	6	3	VS	17	730200	BN810780			
I82006	AN NGUYEN VAN	1	1	VS	12	750416	BN814788	J LEWIS		1
M79152	NHIEN LE	1	1	VS	12	750417	BN820780	J LEWIS		1
M79169	SON LE VAN	1	1	VS	12	750316	BN820780	J LEWIS		1
Z70117	VY NGUYEN THI	1	1	VS	12	750700	BN820785			X
M82020	SINH VO DINH	1	1	VS	12	810500	BN820790			
T84307	THANH CHI KIET	7	2	VS	12	841100	BN820790		T	
T853142	NHAN HOANG THI	6	2	VS	15	750326	BN820790			
T85340	CUONG DIEP	7	2	VS	12	850800	BN820790			
P86120	GIAU HOANG VAN	7	3	VS	12	000000	BN820790		T	
T88219	KIET NGUYEN TUAN	3	3	VS	07	870000	BN820790			
T88219	KIET NGUYEN TUAN	6	3	VS	17	870000	BN820790			
P840351	THAN NGUYEN VAN	2	1	VS	12	840500	BN820950		T	
T86215	PHUC NGUYEN VINH	2	3	VS	12	860400	BN830860			
P840352	THAN NGUYEN VAN	3	1	VS	12	840500	BN830950			
P83004	THANH LE XUAN	4	1	VS	12	710000	BN837839			
P81061	PHI DANG VAN	1	1	VS	12	750400	BN850850	J LEWIS		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T87447	TINH VU DINH	6	3	VS	17	000000	BN940830			T876464	
I85044	NHU HA	2	1	VS	12	830400	BN960900		T		
M88027	TUAN DO ANH	3	3	VS	17	760000	BN970980				
S87005	DOAN HUYNH	6	1	VS	15	700000	BP080650				
M88069	NHUNG TA THI DAO	1	1	VS	16	860000	BP100010		S		
T86131	WICK NIE KPA	3	1	VS	15	740000	BP110920	1996001			
K88121	HOA LU THI	7	3	VS	15	870000	BP120380				
T88555	DONG PHAM CONG	7	1	VS	12	820000	BP130210		T		X
I83064	DONG BUI DAC	1	1	VS	15	780000	BP130260				
T88112	VY BUI VAN	6	3	VS	15	870700	BP150000				
T88217	HAO NGUYEN DUONG	6	3	VS	15	830000	BP200300				
I86013	DAM TRAN THI THU	2	2	VS	15	630000	BP200720				
T87325	LINH NGUYEN TU	7	2	VS	16	860000	BP210210				
T88003	CONNORS ERNEST L	1	3	VS	29	871200	BP210210				X
S87020	BAN DAO QUANG	6	3	VS	15	000000	BP210210				X
S87022	PHUONG TRAN THI DIEU	6	2	VS	15	000000	BP210210				X
T88170	TON DAO VINH	6	3	VS	15	000000	BP210210				
T88171	HIEU NGUYEN DUC	6	2	VS	15	871000	BP210210		T		
005785	SOURCE	1	1	VS	13	850000	BP220230				
P85152	TRI NGUYEN VAN	7	2	VS	15	850800	BP220230		T		
T853141	NHAN HOANG THI	5	2	VS	15	850709	BP220230				
P86063	TRUNG NGUYEN THUC	7	3	VS	15	851100	BP220230				
T88401	VUI PHAM VAN	7	2	VS	15	000000	BP220230				X
T88438	MENNUTI CHOI THI	3	2	VS	15	000000	BP220230				X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T88217	HAO NGUYEN DUONG	6	3	VS	15	830000	BP220230			
P89004	TRUNG TU	6	2	VS	15	880800	BP220230		T	
P89010	CUONG TRAN CHI	1	3	VS	15	850000	BP220230		S	
T89061	FITZSTEVENS DAVID	6	3	VS	15	880000	BP220230		T	
M86012	DU NGUYEN XUAN	2	1	VS	15	770800	BP220450			
M79142	LIEN LE QUI	2	1	VS	15	741023	BP240215			
M87049	HAI NGUYEN VAN	7	3	VS	15	840700	BP290100			
M79104	CHAU NGUYEN TAI SONG	1	2	VS	15	780700	BP310030			
M83038	DUNG DINH VIET	2	1	VS	15	760000	BP350500			
T86052	THO PHAN HUU	1	3	VS	25	850000	BP381102			
T88254	SAU NIM CONG	7	2	VS	15	880000	BP400100			X
012380	Z OTS-M-0015-80	1	1	VS	12	750800	BP506078			
T87442	DUNG VU THI LE	6	2	VS	06	000000	BP600990			
P80025	KHOI TRAN QUAN	1	1	VS	11	790500	BP620570			
J860132	GIAU HOANG VAN	6	1	VN	00	000000	BP630300	1318001		3
S84011	THANH LE	2	1	VS	11	840000	BP650650	1659001		1
T87574	ES THACH	6	3	VS	12	000000	BP690030			
I85045	NHU HA	2	1	VS	11	820800	BP760390			
P84030	THANH PHAM TAN	3	1	VS	11	840400	BP767398	2050001		3
P84042	TRIEU NGUYEN THANH	2	1	VS	00	800000	BP767398	2050001	T	3
M840412	HAI NGUYEN THANH	2	1	VS	11	820100	BP770400			
S84015	HUNG MAI THANH	3	1	VS	11	840000	BP770420	2050001		2
S84017	HUNG MAI THANH	3	1	VS	11	840000	BP800400			
M88059	DIEM NGO THANH	2		VS	10	870000	BP800500	1306005		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
S84008	TRANG LE BA	2	1	VS	12	670000	BP830130				
P86152A	LIEU VO THI	2	3	VS	11	000000	BP840860				X
I79024	DONG NINH THE	2	2	VS	11	740000	BP850750				
M86003	THICH NGUYEN VAN	2	2	VS	24	850800	BP860600				
S84016	HUNG MAI THANH	3	1	VS	11	840000	BP890720				
P85042	NAM VAN DAI	2	2	VS	11	830000	BP904465	2050001	T		2
T80055	HUNG NGUYEN VAN	4	2	VS	12	720000	BP940080				
T81015	THANH NGUYEN DUC	1	2	VS	11	790300	BP940100				
P80043	THU TRUONG	6	1	VS	11	781200	BP940890	1306001		M9062	3
T87279	CHIEM TRAN VAN	6	2	VS	11	000000	BP960030				
M840413	HAI NGUYEN THANH	3	1	VS	17	820000	BP960380				
T89052	HUNG DANG	3	3	VS	10	850000	BP960440				
P84078	KHAM LY	2	2	VS	11	000000	BP960460		T		
P84036	TUONG NGUYEN	2	1	VS	11	760600	BP961427		T		
P85111	LONG HUYNH VAN	3	1	VS	11	820000	BP970810				
P85143	NGOC DINH VAN	7	2	VS	11	850600	BP970810	0856001	T		
P85144	TRU NGUYEN DINH	2	2	VS	11	841000	BP970810				
M86053	XENH TRUONG THENH	7	3	VS	11	840000	BP980160		T		
P84021	NUNG DO KIM	4	1	VS	12	750400	BP980186				
S820101	HOA THAN TRONG	2	1	VS	11	000000	BP980765				
S82011	UY TRAN VAN	2	2	VS	11	000000	BP980765			S2010	
P82008	MINH NGUYEN	4	1	VS	12	760000	BP985165				
P84043	ANH NGUYEN NGOC	6	2	VS	12	640000	BP990190	1422001			3
H86032	CHUONG TRAN NGOC	7	1	VS	11	000000	BP990280				

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T88225	VAN VUONG HONG	1	3	VS	09	880407	BQ010500		S	
T88466	HONG LE THANH	7	2	VS	09	880000	BQ200500		S	
M89001	DUONG DO DUC	1	1	VS	13	851012	BQ200800		S	X
M89001	DUONG DO DUC	1	1	VS	09	881012	BQ240820			
014980	TRAN THI VINH	1	2	VS	09	750300	BQ320770			
T80039	BON LE VAN	4	1	VS	09	700501	BQ330760		C	
P79008	LONG PHAN NGOC	2	1	VS	10	761000	BQ490240	0229001		2
P87103	LINH NGUYEN BA	2	3	VS	09	000000	BQ500390			2
M79062	TAN LY VAN	2	2	VS	11	740000	BQ600040	1306001	P0043	2
M88036	SINH PHAM VAN	2	1	VS	10	820000	BQ600500			
T89037	MAN NGO DUC	2	3	VS	10	870800	BQ800500			
I85105	DIEP TRAN NGOC	7	3	VS	24	841100	BQ805420		L	
P880072	TAN VU DINH	6	3	VS	08	000000	BQ807422			X
P84053	THAN NGUYEN VAN	2	2	VS	13	840500	BQ875069			
P84052	THAN NGUYEN VAN	2	2	VS	11	840000	BQ885069		T	
T88584	NHA TRAN VAN	7	3	VS	10	860000	BQ900410		U	X
P87059	TU DAO NGOC	2	1	VS	10	850100	BQ900500		T	
T88407	ANH TONG NGOC	7	2	VS	10	000000	BQ900500			X
P88033	LUC DIEP NANG	2	1	VS	09	820000	BQ910340			
T88137	ANH PHAN TAN	1	1	VS	10	000000	BQ910510	0209004	POW	1
P88032	THANG NGUYEN	3	3	VS	09	830000	BQ917315			
P82033	BINH NGUYEN VAN	2	1	VS	10	740200	BQ928340			
P80045	TAN TRAN VAN	4	1	VS	10	680700	BQ939789		C	
P88044	SAM TANG SONG	6	3	VS	09	000000	BQ950900			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
P84016	PHO LE VAN	2	1	VS	10	710000	BQ954286			
P84031	THANH NGUYEN	2	1	VS	10	780000	BQ966335			
M83012	TRUNG NGUYEN	6	2	VS	10	690000	BQ970380			
M83023	CUONG HO VIET	2	2	VS	10	000000	BQ980260			
P80014	LUU TRUONG VAN	4	1	VS	10	690000	BQ980290	0229001		3
P84017	RAI HUYNH VAN	2	2	VS	10	810500	BQ980310			
P86008	BAY DO	2	2	VS	10	840400	BQ980350			
P84051	THANH NGUYEN	7	1	VS	10	780000	BQ986352			
P87116	NGO DANG XUAN	6	3	VS	10	870200	BQ990440			
P80011	PHUOC NGUYEN	6	2	VS	10	650400	BQ990720			
T86105	PHUOC NGUYEN VAN	6	1	VS	08	860100	BR026160			
I83005	PHUOC NGUYEN HUU	1	1	VS	08	000000	BR030540			
I83021	THAN PHAM VAN	1	1	VS	08	750000	BR030540			
T84356	HUNG PHAM PHI	1	1	VS	08	780000	BR030540			
I830521	TOAN VU NGOC	3	1	VS	08	760000	BR090610			
T84047	THANG BUI HUU	1	1	VS	08	790000	BR090610			
T84060	KIET LE HUNG	7	1	VS	08	810000	BR090610			
J86007	GIANG NGUYEN HOANG	7	1	VS	07	790000	BR160560			
T884612	BINH TRAN NGUYEN TU	6	2	VS	08	000000	BR220510			
H86038	CHAC NGUYEN THI	1	1	VS	08	770000	BR230530			
S850181	THUONG LE NGOC	7	3	VS	07	850200	BR430470			
T86138	MAO VU TAUY	7	3	VS	06	850400	BR430470			
T85255	HUYNH NGUYEN VAN	3	1	VS	08	800000	BR450470			
I82022	TRUNG LE QUANG	1	1	VS	06	800000	BR470430			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
I85067	DANH TRAN VAN	7	3	VS	07	000000	BR470440		T	
T841661	QUAN NGUYEN XUAN	2	3	VS	06	840814	BR470440	0224001	T	3
T841662	QUAN NGUYEN XUAN	2	3	VS	06	840814	BR470440	1440001	T	1
T84246	TOAN TRAN VAN	2	2	VS	06	840800	BR470440		T	
T85268	TAU LE	2	1	VS	08	850611	BR470440			
P86078	TY PHAN THI KIM	7	3	VS	07	851200	BR470440			
T873991	SOUAN KHAM	6	1	VS	08	000000	BR470440		T	
T88594	DINH TRAN TRONG	6	3		00	850000	BR470440		T	X
T89042	NGOC LE THANH	6	1	VS	15	880400	BR470440			
T884613	BINH TRAN NGUYEN TU	6	2	VS	08	000000	BR470440			
I83023	HONG HUYNH THI KIM	7	2	VS	29	790000	BR476454	0342001	T	2
T87258	TICH HOANG NGOC	7	2	VS	06	000000	BR500500			
T86314	TRONG TRAN VAN	2	2	VS	06	860700	BR510490			
H86004	KHAI VAN TRONG	2	1	VS	06	690000	BR510530	0344001		
S83005	TRONG NGUYEN KIM	3	2	VS	06	820000	BR540940	2021001		3
T79028	MINH NGUYEN	2	1	VS	06	790200	BR600020			
B89002	ROGERS JOHN H	7	3	VS	06	690400	BR600600			X
M850921	NHUT DO TAN	7	3	VS	06	850200	BR620560			
T84281	HUAN TRAN	3	1	VS	06	700000	BR620640			
T86196	CAN HUA TRUNG	1	1	VS	07	000000	BR630570			
T88716	TRI TIEU TRUNG	5	2	VS	06	000000	BR650650			X
M86066	TOAN HUYNH QUANG	2	3	VS	06	820000	BR650680	1533001		1
T88233	QUANG TRA NHAT	6	3	VS	08	870000	BR680440			X
H84026	TIEN HUYNH TAN	2	2	VS	05	000000	BR690730	0224001		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
I83007	HUONG NGUYEN THI THU	2	3	VS	06	840000	BR700500			
H83070	CHAU PHAN NGOC	2	1	VS	06	820300	BR700730	1533001	L	2
S87010	DUNG TRUONG ANH	7	3	VS	07	870000	BR720370		T	
T89046	ANH PHAM NGOC	2	1	VS	11	860600	BR730620			
T89062	ANH PHAM NGOC	2	1	VS	06	730000	BR730620			
M85067	TRI NGUYEN MINH	2	3	VS	06	850300	BR730798	1533001		1
M840231	NINH TRAN	2	1	VS	06	820000	BR730900	0224001		2
M840232	NINH TRAN	2	1	VS	06	830000	BR730950		T	
P84018	VIEM NGUYEN VAN	4	2	VS	06	760900	BR740790	1533001		2
H83063	THE VO QUANG	1	3	VS	06	760000	BR740800			
M850922	NHUT DU TAN	7	3	VS	06	850200	BR750380			
S85019	NHAT NGUYEN TRUONG X	2	3	VS	06	840400	BR750380			
P800371	THANG PHAM GIA	4	1	VS	06	740000	BR751976			
H82026	NHAT THAI GIAO	4	2	VS	06	660000	BR800440			
T84098	SAO DO TAC	7	2	VS	06	831200	BR800870	1533001	T	3
T80041	LAI TRUONG VAN	4	1	VS	06	701000	BR808417			
T80042	PHUC TRAN DUC	4	1	VS	06	701000	BR808417			
P81050	SON DO KIM	1	2	VS	06	800000	BR820250			
S87013	HA TRINH KHAI	6	2	VS	06	870600	BR820260			
M83042	DE TRAN DINH	6	1	VS	06	000000	BR840310		T	
T79039	DANG NGUYEN MAI	5	2	VS	06	640000	BR840910	0344001		3
T84178	CHINH VU THI	1	2	VS	06	750000	BR840950			
P82034	THANH THAI THI KIM	4	1	VS	06	700000	BR847951			
T87201	NGOC NGUYEN VAN	7	1	VS	06	830000	BR860950		T	

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T88358	THANG CAO XUAN	6	3	VS	06	000000	BR860950			X
T84233	HIEU NGO DAC	4	3	VS	06	840900	BR860960		T	
P87100	CUC NGUYEN THI	6	1	VS	09	000000	BR870560			
T86427	WOOD GEORGE	7	2	VS	06	650000	BR870630			
P87057	TU DAO NGOC	6	2	VS	06	860000	BR870950		T	
P81059	THO LE VAN	1	1	VS	06	790700	BR880300			
M820401	CHANH NGUYEN VAN	6	2	VS	06	000000	BR890660	0242001	L	3
M820402	CHANH NGUYEN VAN	6	2	VS	06	000000	BR890660	2021001	L	3
H86061	LONG NGUYEN VAN	6	1	VS	06	850200	BR900480			
T84071	CA TRAN	7	1	VS	06	750000	BR900670			
T85110	LINH DO TUAN	7	1	VS	06	831000	BR900680		T	
M88035	THIEN NGUYEN VAN	6	2	VS	06	841000	BR900800			
S82012	TONG DANG	7	3	VS	09	810000	BR900990		L	
M79079	TRAC NGUYEN NGOC	4	2	VS	05	700000	BS000000			
T88046	BUU NGUYEN BA	5	2	VS	05	860600	BS020970			
I88006	NHAN PHAM VAN	6	2	VS	07	871124	BS020970			
T88247	BUU NGUYEN BA	6	3	VS	05	860200	BS020970			X
M88081	CHANH NGO	6	2	VS	05	850000	BS030910			X
500580	THACH DANG NHU	1	1	VS	04	730100	BS042981			X
020785	OTS 602585	6	3	VS	05	780000	BS280640			X
P88024	LUC HUYNH VAN	6	1	VS	07	850800	BS340880			X
T83151	CHUC NGUYEN VAN	6	1	VS	05	740400	BS370270			
T87116	HOAN DUONG DUC	1	1	VS	05	780000	BS400300	0155101	E	X
500480	ANH TRAN NGOC	1	1	VS	05	750800	BS430490			X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
I85058	THANH NGUYEN VAN	5	2	VS	05	840727	BS460790			
T85079	HAU NGUYEN DUC	7	3	VS	05	830000	BS490240		T	
P87061	PHAN NGO TUYET	7	2	VS	05	870100	BS490240		T	
T89065	TAM HUYNH TRUNG	6	1	VS	05	870000	BS490240		T	
H840282	THO HUYNH XUAN	4	2	VS	05	000000	BS520900			
T79016	NGOC ANH TRAN	1	1	VS	05	750800	BS525450			
H83033	THONG NGUYEN VAN	3	1	VS	06	690000	BS530900			
I86017	TRINH PHAM THI	2	2	VS	05	841100	BS550320			
P84075	LAM NGUYEN VAN	3	1	VS	05	831100	BS555605			
P87083	KHANH LE VAN	6	2	VS	05	000000	BS580500	1147101	T	1
503080	THANH NGUYEN VAN	4	2	VS	05	720600	BS590710			X
T88048	MEN HUYNH BA	5	3	VS	00	000000	BS600500			
T88559	SILATH BOUNLOUANE	1	3	VS	05	880000	BS600500			X
I85056	HAI DANG CONG	7	2	VS	05	850300	BS600930		T	
M83056	PHUONG TRAN BA	3	1	VS	05	600000	BS620840			
T88256	CHAU PHAM HUU	6	3	VS	05	000000	BS630760			X
T87576	BINH TRAN TRONG	6	3	VS	05	000000	BS630770			
H83034	KHANH NGUYEN	4	2	VS	05	680000	BS630990			
T863182	MINH PHAN VAN	2	1	VS	05	000000	BS640730	1547001		1
T87285	DINH NGUYEN VAN	6	2	VS	05	000000	BS640730			
T87120	NAO CAO THI	1	3	VS	05	870000	BS640780		S	
P79014	CHI DOAN THI CHI	4	2	VS	05	650722	BS670910			
H83016	CHAU NGUYEN VAN	3	2	VS	06	680000	BS680010	1533001		3
T88684	THOI LE	7	3	VS	05	860000	BS680350			X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
H841092	LONG PHAN THANH	4	2	VS	05	650000	BS690960			
M83081	TUNG LE DINH	4	2	VS	05	650000	BS700950	0108001		3
H841091	LONG PHAN THANH	3	1	VS	05	720000	BS710960	0108001		
H84121	THUY MAI XUAN	3	1	VS	05	840000	BS716957			
M83068	VIEN DO DUY	4	2	VS	05	680000	BS720790	1208001	T	1
T87570	NINH NGUYEN	6	3	VS	05	690000	BS730800			
I86009	HUNG NGUYEN MANH	1	2	VS	06	850000	BS740130			
M830041	HUONG CHUNG NU LAN	2	2	VS	05	810000	BS740780		L	
P81007	HIEN NGUYEN CONG	4	1	VS	05	650000	BS750681			
I86305	DAI PHAM VAN	7	3	VS	06	850000	BS753097		T	
M80059	LY HUY NH	4	1	VS	05	680500	BS760370	0715001	I9045P1029S10 01	3
T831201	VAN TRAN THY	2	1	VS	05	690000	BS769557			
M86022	TRUC LE XUAN	5	3	VS	05	670400	BS780410			
T85031	QUANG TON THAT	6	1	VS	05	000000	BS780860			
S810011	BA TRAN THI NGOC	4	1	VS	05	000000	BS800400	0666001	I9045M0059	3
S810012	BA TRAN THI NGOC	4	1	VS	05	000000	BS800400	0715001	I9045M0059	3
S810013	BA TRAN THI NGOC	4	1	VS	05	000000	BS800400	1638001	I9045M0059	3
I79045	VON TRAN	4	1	VS	05	670500	BS810460	0715001	M0059S1001	3
I84089	LY NGUYEN VAN	3	1	VS	05	811000	BS820380			
H85013	DAI TRAN VAN	3	1	VS	05	750000	BS820430			
I79049	TU NGO VAN	5	1	VS	05	690300	BS820430			
P84040	LUC NGO TAN	4	2	VS	10	680000	BS830310		T	
P810291	TUAN NGO ANH	4	1	VS	05	690000	BS830420	0666001	I9045M0059S10 01	3

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
P810292	TUAN NGO ANH	4	1	VS	05	690000	BS830420	0715001		I9045M0059S10 01	3
P810293	TUAN NGO ANH	4	1	VS	05	690000	BS830420	1638001		I9045M0059S10 01	3
I84091	LY NGUYEN VAN	3	1	VS	05	760000	BS830450				
M86020	LE NGUYEN NGOC	5	3	VS	05	690000	BS832434	0715001			2
I850131	HAT NGUYEN NGOC	2	1	VS	05	750500	BS851390	0666001			2
I850132	HAT NGUYEN NGOC	2	1	VS	05	750500	BS851390	1638001			2
I85014	HAT NGUYEN NGOC	2	1	VS	05	750000	BS874360				
P85145	TRU NGUYEN DINH	7	2	VS	06	810000	BS880100				X
S87012	THAI QUANG TRUONG	4	3	VS	06	800000	BS890130				
M82002	TINH NGUYEN XUAN	4	1	VS	05	690000	BS890285				
T86336	NHU NGUYEN VAN	1	2	VS	05	790000	BS890440				
502980	THAI NGO QUOC	1	1	VS	06	760800	BS900130				X
M800582	ANH HOANG NGOC	2	2	VS	06	750000	BS900140				
T88045	THANH NGUYEN TAN	5	3	VS	05	860600	BS925224				
T88211	THANH NGUYEN TAN	6	3	VS	05	000000	BS930220				
T88211	THANH NGUYEN TAN	6	3	VS	05	760000	BS930220				
P79012	ME PHAM VAN	4	2	VS	10	670000	BS957018				
T87230	VOUNG THAI VAN	1	2	VS	04	770000	BT000000			CE87-0009 T87150	
K88127	AI NGUYEN THI	3	2	VS	03	871100	BT000300				
T887252	KY TRUONG	7	2	VS	03	000000	BT000700				X
P87078	MAI NGUYEN THI	7	2	VS	03	000000	BT000760				
H860271	BE PHAM VAN	3	1	VS	04	700000	BT000820	0046001			
H85026	CAM LE TU	3	1	VS	03	710000	BT010640				

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
H85028	CHAU KIEU QUANG	4	1	VS	03	720000	BT010750			
H850433	HUE TRAN NHU	7	2	VS	03	830000	BT010750		T	
H85107	RA NGUYEN VAN	2	1	VS	04	850300	BT010750	0046001		
I84056	BAO DANG NGOC	6	1	VS	03	831000	BT010750	JAVASEA		3
I85065	DUONG NGUYEN DINH	5	3	VS	03	840500	BT010750	1055001	T	1
P82042	CAN NGUYEN DUY	1	1	VS	03	770000	BT010750			
P84087	HUNG LY TRIEU	7	2	VS	03	750000	BT010750			
P85149	QUYNH TRAN NGOC	2	3	VS	03	850800	BT010750			
P85156	TUYET VO THI	7	2	VS	03	850700	BT010750			
P86016	AI HO THI	7	1	VS	04	850000	BT010750		T	
P86017	SANH HUYNH HAN	7	2	VS	04	851000	BT010750			
T84241	NGHIEM TRANG SI	7	2	VS	03	841000	BT010750		T	
T84312	TRI NGUYEN THI	7	2	VS	03	840000	BT010750		T	
T852961	TO TRAN THI	7	1	VS	03	851005	BT010750	1547001	L	1
T852962	TO TRAN THI	7	1	VS	03	851005	BT010750	1547004	L	1
T852963	TO TRAN THI	7	1	VS	03	851005	BT010750	1147001	L	1
T85332	DIEU HAN	5	3	VS	04	830000	BT010750			
T86063	HONG NGUYEN THI	4	3	VS	03	851200	BT010750			
P86054	DUNG HUYNH VAN	7	2	VS	03	851100	BT010750			
M86021	THANH NGUYEN CHAU	7	3	VS	03	851000	BT010750		T	
T87277	HONG LE BACH	7	2	VS	04	860000	BT010750			
T88204	KHIET NGUYEN THANH	6	3	VS	04	000000	BT010750			
T881982	THANH LE QUANG	6	1	VS	03	000000	BT010750			X
T88270	MINH PAHM ANH	7	3	VS	14	860000	BT010750		T	X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T88288	HUYNH NGUYEN VAN	6	3	VS	04	870000	BT010750			X
B88004	HAMAKADO HONG	7	3	VS	03	880600	BT010750	T		X
K88143	HUONG TRAN THI	7	3	VS	04	860000	BT010750	T		X
T88523	CANH TRAN THI MINH	6	3	VS	04	880200	BT010750			X
H84021	EM LE VAN	7	1	VS	03	720000	BT010770	A		
Z10119	DAI NGUYEN DUC	1	2	VS	03	790812	BT010785			X
H85112	DIEM NGUYEN	7	1	VN	20	000000	BT020080			
H85027	CAM LE TU	4	1	VS	03	710000	BT020620			
T88536	THI NGO VAN	7	3	VS	04	870900	BT020750	T		X
H84019	HUONG NGUYEN VAN	1	1	VS	03	720400	BT020770			
T831572	THONG QUACH TRIEU	1	1	VS	03	830000	BT020780	1997001		3
Z00718	ANH LE VIET	3	2	VS	03	710600	BT020780			X
T87270	HOA PHAN NGOC	7	2	VS	04	670000	BT020780			
P87111	CYONG NGUYEN CONG	7	2	VS	04	000000	BT020780			
T87455	TAO HOANG DINH	4	2	VS	03	000000	BT020780			
T87540	HUYNH NGUYEN VAN	6	3	VS	03	870200	BT020780			X
T88061	PHYONG LE HUU	4	3	VS	03	000000	BT020780			
T88071	DON PHAM YAN	7	3	VS	03	000000	BT020780	T		
H84058	NGO TRAN THI	1	1	VS	03	710400	BT020800			
H84011	CHI DANG VAN	3	1	VS	03	670000	BT020950			
P87106	LINH NGUYEN BA	6	3	VS	04	000000	BT021746			
P87108	RE LE HUY	4	2	VS	04	000000	BT021746			
501480	TUAN NGUYEN DUC	1	1	VS	03	750400	BT025778	BAKER	M9074M9256	1
T86453	THE NGUYEN THI	7	3	VS	03	000000	BT025780			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
M83019	COI DINH VAN	4	1	VS	03	801200	BT027776				
H850951	NGOC TRAN HUU	7	2	VS	03	850000	BT030030		T		
H850952	NGOC TRAN HUU	5	3	VS	03	850000	BT030030				
M80018	QUANH LUYEN HY	6	2	VS	03	740000	BT030340				
M79256	QUAN DANG LONG	1	1	VS	03	750500	BT030785	BAKER		M9074501480	1
T79069	NAM HOANG DUC	1	1	VS	03	750000	BT030785			M9075M9256	
H840302	DE DO	7	2	VS	03	730000	BT030840		A		
H85052	THUONG NGUYEN VAN	6	1	VS	04	690000	BT031844	1509001			2
M79145	TOAN VO DINH	4	2	VS	03	760000	BT035775	0100001	K		2
T81053	DUNG THOI	1	1	VS	03	760000	BT040060	KOWLES			1
H85015	LANG LE LAM	7	3	VS	03	840000	BT040340	0973001	T		2
H840301	DE DO	7	2	VS	03	720000	BT040762		A		
M84045	HUAN DAM	2	3	VS	03	701100	BT040770		T		
P84020	CHANH NGUYEN HUU	1	2	VS	03	830000	BT040770				
P84025	HUAN CAN TRAC	4	2	VS	03	840500	BT040770		T		
T84085	TAM LUU THI	4	2	VS	03	000000	BT040770		T		
T84196	PHUONG LE THI CHIEU	4	3	VS	01	840300	BT040770		T		
H85053	THUONG NGUYEN VAN	6	1	VS	04	690000	BT040820				X
H85031	CHUC VO VAN	1	2	VS	03	770000	BT041795				
H85024	AN HUYNH BA	4	1	VS	03	700000	BT042785				
H83085	BA NGUYEN	2	1	VS	03	750000	BT043872				
I87017	MAY DAAO	6	3	VS	03	860600	BT050290		T		
069478	XANG LY VO	1	1	VS	03	770700	BT050750				X
H83009	TAI TRAN VAN	4	2	VS	03	000000	BT060580	0604001			1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
H860743	DANH NGUYEN VAN	2	1	VS	04	000000	BT060580		L	
M30048	KHOI DINH VAN	4	1	VS	04	700000	BT060780			
H860272	BE PHAM VAN	2	1	VS	04	700000	BT060855			
H86105	DUONG LE HAI	4	1	VS	04	700000	BT071710	1757001		1
I85088	NGOC HUYNH VAN	5	1	VS	03	760900	BT075824	0844001		2
I85012	BAY TRAN ANH	3	1	VS	04	680000	BT081389			
H84092	DUNG TRUONG QUOC	2	1	VS	03	840000	BT085815	0046002	T	1
I86020	VU DAO TRONG	7	2	VS	04	850600	BT090830			
H83010	MON NGUYEN VAN	2	2	VS	03	680000	BT090840			
H86096	TRUNG TRAN VAN	3	1	VS	03	850000	BT090840			
H85106	THAN HUYNH MAI	7	1	VN	20	000000	BT100150			
H850552	THANH NGUYEN VAN	2	1	VS	04	830000	BT100830		T	
T85137	TOAN PHAN NHU	2	3	VS	03	840000	BT110840			
T88310	VINH DINH TRAN	6	3	VS	04	860900	BT100840			X
H850551	THANH NGUYEN VAN	2	1	VS	04	790000	BT102837	0046001		1
017787	UNKNOWN	4	1	VS	29	830800	BT105843	0045002		
K88020	TRUNG TRAN DINH	4	3	VN	04	000000	BT110130			
H86097	MINH NGUYEN VAN	7	3	VS	04	850000	BT110140		T	
H84093	NGA NGUYEN THANH	2	1	VS	03	830000	BT118837	0046002		1
P88025	HANH TRIN	2	3	VS	04	720000	BT130430			
H850553	THANH NGUYEN VAN	3	1	VS	04	830000	BT141859	1476001		2
H84090	TRACH NGUYEN HUU	7	2	VS	03	840000	BT180460	0856001	T	3
H84091	LUC VO VAN	2	2	VS	03	840000	BT180460		T	
H85051	HUYNH NGUYEN TRI	3	1	VS	04	770000	BT210070	0290001		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
H83035	BAY LAM VAN	4	2	VS	03	690000	BT210530			
H85113	DIEM NGUYEN	7	1	VS	04	780000	BT220050			
P84009	HAU NGUYEN HUU	4	2	VS	04	790000	BT220230			
S83009	KHUNG NGUYEN NGOC	1	2	VS	04	751100	BT230050			
H83017	PHUONG LE HUU	7	2	VS	03	710000	BT240120	0737001	L	3
T88263	QUE NGUYEN THI	6	2	VS	04	000000	BT240420			X
P82010	CUONG MAI THE	4	1	VS	03	751200	BT250030			
500481	GIANG TRAN CU	4	1	VS	04	680200	BT309227			X
P88023	TU DO QUAN	6	1	VS	04	850400	BT310220			X
H84089	THAI DANG	4	1	VS	03	680500	BT319658			
H85086	KHANH LE HUU	7	1	VS	04	760000	BT320210			
M86014	LONG NGUYEN HONG	1	3	VS	04	750000	BT320220			
T85082	LAN THAI THI	4	3	VS	04	000000	BT330140	0737001		2
S83010	KHUNG NGUYEN NGOC	3	1	VS	04	760000	BT350020	1147001		2
S87003	HUNG LE TAN	1	1	VS	04	000000	BT404054			
P82020	BINH HUYNH VAN	4	2	VS	04	660000	BT440096	0015001		3
T88047	BUU NGUYEN BA	5	3	VS	03	860600	BT450060			
T80070	CANG PHAN VIET	4	2	VS	04	710000	BT450080			
I85010	XUYEN TRAN VAN	4	1	VS	04	800000	BT500130			
M87075	ANH BUI QUANG	6	2	VS	04	870300	BT530040			X
T85169	DANG LUONG MINH	2	3	VS	04	850415	BT530060		T	
P861162	THUY LE THI	2	3	VS	04	660331	BT530060			
P87069	HUE NGUYEN	7	2	VS	03	860100	BT530060			
P88013	LONG TRAN NGOC	7	3	VS	03	000000	BT530060		T	

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
P84011	THANH TRAN VAN	6	1	VS	05	710000	BT980010				
M79074	XEP NGUYEN HUU	1	1	VS	03	780320	BU008008	BAKER		M9256501480	2
T83152	SUNG LE VAN	1	1	VS	03	810000	BU050085				
P79004	THANH PHAN HUU	2	1	VS	12	720000	CN008869				
P80009	TAI NGUYEN	4	1	VS	17	720000	CN051953		B		
T88717	KHIEN QUACH CAO	7	2	VS	11	880100	CP000550		T		X
T86112	TUYET LE THI	7	2	VS	11	851000	CP010500				
T87173	NHAN PHAM XUAN	6	2	VS	11	850900	CP010600		T		
T87173	NHAM PHAM XUAN	6	2	VS	11	850000	CP010600				
T87463	THAO DIEP TRAN THAC	6	3	VS	11	830700	CP020540				X
P82007	TIEP NGUYEN SI	1	2	VS	11	780500	CP030053			P2005	
T84003	HUAN LE QUOC	4	2	VS	11	000000	CP030280		T		
T84004	TAI DO ANH	4	2	VS	11	000000	CP030280		T		
P88061	NAM HUYNH VAN	3	3	VS	11	000000	CP030530				
H86076	TRUNG PHAM DINH	6	1	VS	11	860000	CP030540				
H87008	SON NGUYEN VINH	1	1	VS	11	860700	CP033551				
P80030	PHUOC HUANG MINH	1	1	VS	11	750000	CP035525				
S87011	SANG NGUYEN NGOC	7	3	VS	11	860000	CP037248				
T84025	CHON TRAN	7	1	VS	11	820000	CP040053	1458001			1
T83027	MAI NGUYEN TUYET	2	4	VS	11	000000	CP040530				
T87265	LANH HOANG THI	2	1	VS	39	861200	CP040530				
S87009	DUNG TRUONG ANH	7	3	VS	11	820000	CP040530				
P87107	LINH NGUYEN BA	7	3	VS	11	000000	CP040530				
T87506	TAN TIEU TRI	6	3	VS	11	000000	CP040530				

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T87517	DAT NGUYEN THI	6	3	VS	11	000000	CP040530			
T88038	LOAN LE HONG	6	3	VS	11	000000	CP040530			
T88062	HUNG THANH AU	4	3	VS	11	000000	CP040530		T	
T88066	SAM TRANG SONG	6	2	VS	11	000000	CP040530			
P88002	KINH DO NGOC	1	3	VS	11	860900	CP040530		S	
P87116A	NGO DANG XUAN	6	3	VS	11	000000	CP040530			X
P88008	DUNG HO	6	3	VS	11	000000	CP040530			
P88016	TRUNG HUYNH SON	7	3	VS	11	000000	CP040530			
T89034	ANONYMOUS	6	1	VS	11	880000	CP040530		T	
H85092	DIEN TRAN THI	7	2	VS	11	850000	CP040540			
H86028	LINH NGUYEN AN	6	1	VS	11	850400	CP040540			L
I85084	THANG HO	2	3	VS	11	850400	CP040540	1306003		
P85044	DUONG NGUYEN NGOC	1	1	VS	11	840000	CP040540			
P85103	DUC BUI LE TRONG	7	2	VS	11	830900	CP040540		L	
P851093	NGOC DINH VAN	7	2	VS	11	850600	CP040540			
P85122	THAO NGUYEN MINH	7	2	VS	11	000000	CP040540			
P85161	TUYET NGO THI	7	2	VS	11	850800	CP040540			X
P86001	HANH NGUYEN VAN	7	3	VS	11	851200	CP040540			
P86002	HANH NGUYEN VAN	7	2	VS	11	850000	CP040540			
P86010	HUNG VO VAN	7	2	VS	11	851129	CP040540			
S840061	AN HUYNH	4	1	VS	11	750000	CP040540			
S840062	AN HUYNH	1	1	VS	11	750000	CP040540			
T85063	LINE TSAN PHUI	2	3	VS	11	850200	CP040540		T	
T85094	CANH NGUYEN HUU	7	3	VS	11	000000	CP040540	0746001		2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T85138	KHAI PHAM HOANG	7	2	VS	11	850000	CP040540			
T85171	NHUNG LY BICH	7	2	VS	11	850300	CP040540		T	
T85205	DIEM PHAM DANG BOI	7	3	VS	11	850000	CP040540		T	
T85210	TRUC NGUYEN THI BACH	7	3	VS	11	850000	CP040540		T	
T85277	DEU LAM THI	1	2	VS	11	850900	CP040540			
T85368	PHAN LE THI	5	3	VS	11	850801	CP040540			
M86023	THIEN NGUYEN DUY	7	3	VS	11	840200	CP040540			
M86024	QUANG NGUYEN NHAT	7	3	VS	11	851100	CP040540			
T86196	LANG LE HOAI	2	3	VS	11	860200	CP040540		T	
P86066	DUNG QUACH THE	7	2	VS	11	860100	CP040540		T	
P86130	VINH KHUU QUAN	7	3	VS	11	850000	CP040540		T	
P89015	DONG DANG VAN	6	2	VS	11	880000	CP040540		T	
T89096	NGOC NGUYEN SON	6	2	VS	11	890200	CP040540			
P79015	PHUONG LE VAN	4	1	VS	11	731000	CP046555			
H84134	ANH LE	2	1	VS	11	720000	CP048646			
M88065	NGOC NGUYEN VAN	7	3	VS	11	860900	CP050540			
P83023	LAI BUI VAN	1	1	VS	11	820400	CP050600			
P81005	VO NGUYEN NGOC	4	1	VS	11	720000	CP058158			
P85153	CO TRAN	7	3	VS	11	850800	CP060160		T	
T86007	DANG HO HOAN	7	1	VS	11	851108	CP060160			
P86073	HUNG BUI TRAN	7	3	VS	12	851200	CP060160			
T84155	HUNG PHAN XUAN	7	2	VS	11	000000	CP060600		T	
T84162	TRUNG LAM	2	2	VS	11	840200	CP060600			
T84163	NHUI TRUONG THI MINH	2	3	VS	11	840300	CP060600			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
P810401	TAN VINH	7	2	VS	11	720000	CP070890				
P810402	TAN NGUYEN PHUOC VIN	7	2	VS	11	720000	CP070890				
P870652	THUNG NGUYEN VAN	7	2	VS	11	000000	CP070890		T		X
M88091	MINH DONG VAN	6	2	VS	11	870200	CP080900		T		
P79009	CAM VO VAM	1	1	VS	12	640300	CP082082				
P80006	TOI NGUYEN VAN	4	1	VS	12	750415	CP088087		B		
P80004	VINH NGUYEN CAO	4	1	VS	11	660000	CP093466		B		
S85013	DUNG NGUYEN VAN	5	1	VS	11	810000	CP120240				
H84017	SANG TRAN VAN	2	1	VS	11	000000	CP175640	1775001			2
M87043	HIEP PHAM KHAC	7	2	VS	11	000000	CP900900				
M83022	CUONG HO VIET	2	1	VS	10	800000	CQ000200	0209001			2
H84073	NHAT NGUYEN MINH	3	1	VS	10	750000	CQ000980				
P80044	NGHIEP NGUYEN HUU	2	2	VS	10	690000	CQ000980				
P89002	THU BUI THI	6	3	VS	10	880000	CQ001001				
P80028	XIENG NGUYEN	5	1	VS	10	710402	CQ013003				
T86074	LUAT NGUYEN MINH	2	3	VS	11	820000	CQ019173	0209004			1
P83012	SU VO	3	1	VS	10	760700	CQ020520				
P81028	PHUOC PHAM XUAN	3	1	VS	10	790000	CQ025505	0229001		P9008P0014P00 24	3
P80042	LOC TRAN	2	1	VS	10	700600	CQ030300				
P830261	CHANH LE VAN	2	1	VS	10	810800	CQ040300	0212001			2
H84022	TAI HUYNH VAN	2	1	VS	11	820000	CQ050210	0229001	T		2
T83134	VAN LE CONG	3	1	VS	10	750000	CQ050470				
P80024	DUNG DUONG THAI	4	2	VS	10	770000	CQ055217	0229001		P9008P0014P10 28	3

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
P83022	SON VO VAN	3	1	VS	10	690000	CQ060720				
P80012	NHO TRAN	2	1	VS	11	690200	CQ060825				
P88073	LOI NGUYEN VAN	7	1	VS	10	780500	CQ067100				
J86010	DEIP NGUYEN VAN	2	1	VS	11	840000	CQ070040	1458001			2
H86008	DAN TRAN MINH	1	1	VS	10	830000	CQ070710				
P85106	SANG LE DUY	2	2	VS	11	840000	CQ080040				
T89030	TRAM NGUYEN NGOC THU	3	2	VS	10	670000	CQ080380		T		
P80026	HUNG HUYNH	4	1	VS	11	680000	CQ108055				
H86011	DAN TRAN MINH	2	1	VS	10	810000	CQ110490				
H86075	CHI TRAN THI LE	7	3	VS	10	850200	CQ120070				
P84037	DAT NUYNH	3	1	VS	10	760000	CQ120319				
H84012	CANH NGUYEN THAN	4	1	VS	10	750500	CQ140760		B		
P79005	DUNG TRAN VAN	5	1	VS	10	730000	CQ142493				
H83076	CHANH NGUYEN VAN	4	3	VS	10	630000	CQ150659	0530001			2
T79050	QUAN LU TICH	1	1	VS	10	780624	CQ155410				
P85107	CAN TRAN	2	2	VS	10	840800	CQ160470	0209001			1
P85112	TRO NGUYEN DINH	2	2	VS	10	850400	CQ160470	0933003			1
P85114	THAI HO VAN	3	1	VS	10	750600	CQ160470				
S840101	YEN CONG HUYNH TONNG	2	2	VS	10	000000	CQ160470	1306003	T		1
S840102	YEN CONG HUYNH TONNG	2	2	VS	10	000000	CQ160470	1306005	T		1
T84242	DAI TIEU THANH	7	1	VS	10	810000	CQ160470				
T84322	HOI LUU THI	4	2	VS	10	830000	CQ160470				
T87145	HUNG NGUYEN	7	3	VS	10	870100	CQ160470		T		
T840751	PHUONG TRAN THI MINH	2	2	VS	10	000000	CQ170330	0933003	T		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T840752	PHUONG TRAN THI MINH	2	2	VS	10	000000	CQ170330	0933004	T		1
M80052	LONG NGUYEN DINH	1	1	VS	10	780300	CQ170470				
P84004	VINH VO QUANG	3	1	VS	10	830000	CQ180210	0933001			2
T85336	TRONG TRAN VAN	2	3	VS	10	850000	CQ180260	0209001			1
P84002	HIEEN NGUYEN TIEN	7	1	VS	10	800000	CQ180470	1407001	T		3
T88114	HANH NGUYEN GIA THI	6	2	VS	10	000000	CQ180470				
P80032	THACH TRAN NGOC	4	1	VS	10	660000	CQ185355	0212001			3
P80018	TAN PHAN VAN	4	1	VS	10	690500	CQ195688		B	P0019	
S83020	CAC HOANG VAN	4	2	VS	10	000000	CQ200500	0933001			1
P80019	THANH DO VAN	4	2	VS	10	690500	CQ200720		B	P0018	
H84015	THU TON THAT	7	2	VS	10	810000	CQ210340	0209004	T		1
P830281	LIEN TRAN CHI	2	2	VS	10	000000	CQ210340	0933003			1
P830282	LIEN TRAN CHI	2	2	VS	10	000000	CQ210340	0933004			1
I81008	DUNG TRAN ANH	6	1	VS	11	790000	CQ220200				
P80046	TAN PHAM BA	5	1	VS	10	690000	CQ233367				
P82047	THANH PHAM	2	1	VS	11	810000	CQ240190				
P87032	HOA DUONG PHUNG	2	3	VS	10	830000	CQ245360	0933004	T		
I82002	SI LE THY	4	1	VS	10	730600	CQ248376		B		
P83013	MINH NGUYEN HUNG	4	1	VS	11	650000	CQ280040	0223001			3
P83014	PHUNG PHAM KY	4	1	VS	11	650000	CQ280040	0223001			3
I86004	HIEP LAM HUU	7	1	VS	00	710000	CQ290220				
T88650	VINH NGUYEN VAN	7	1	VS	10	730000	CQ300270	2050000			
T88384	THAO NGUYEN THI PHUO	6	3	VS	10	000000	CQ300500				X
P830271	CHANH LE VAN	2	2	VS	10	000000	CQ310260	0933003			1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
P830272	CHANH LE VAN	2	2	VS	10	000000	CQ310260	0933004		1
M80054	PHUC LE	4	1	VS	18	750500	CQ330260		C	
T88686	VY NGUYEN LE HONG	7	3	VS	06	881200	CR000200			X
H84087	BE DO	6	3	VS	06	000000	CR000780		T	
I79003	THANH NGUYEN	4	2	VS	06	690000	CR010810			
H86036	TAM PHAM HUU	4	3	VS	06	850000	CR020290			
H83093	HOA PHAM VAN	3	1	VS	10	790000	CR030130			
M87069	NGHIA LE	3	1	VS	06	670000	CR030390			2
P84033	LIEN NGUYEN VAN	3	1	VS	10	780000	CR031013			
M87015	GIANG NGUYEN NHU	4	3	VS	06	000000	CR033771	2057001		1
H83014	DAO VO HONG	4	2	VS	06	670000	CR039326			
K88019	HICH NGUYEN DANG	6	3	VS	06	840000	CR040360			
P88017	CHO NGUYEN	1	1	VS	06	850000	CR047047			
P83035	LOC NGUYEN DUC	2	2	VS	10	810500	CR060500			
I86015	TUAN PHAN	6	3	VS	10	831100	CR060740			
P80015	THANH LE DUC	3	1	VS	06	000000	CR068370	0346001	P0023	2
P80016	THANH LE DUC	4	2	VS	06	690000	CR069205	0223001		2
H84074	NHAT NGUYEN MINH	3	2	VS	10	680000	CR070110	0210001		2
P81006	THUONG NGUYEN VAN	2	1	VS	10	740600	CR070110			
P80031	NAM NGUYEN	6	1	VS	06	750000	CR070220			
P84032	SON TRUONG THAI	3	1	VS	10	820000	CR078090			
P83016	DUNG NGUYEN VAN	2	1	VS	10	660000	CR080080	0210001		1
P83024	THANH NGUYEN DUC	3	1	VS	10	680000	CR080080	0210001		1
M84005	THAINGUYEN QUOC	2	2	VS	10	830600	CR080220	1687001		3

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T85041	MY PHAM THI AI	7	3	VS	06	840300	CR080230		T	
T84247	AN LUU HOANG	6	1	VS	10	000000	CR080230		T	
T84327	BINH TRINH NHON	7	2	VS	10	000000	CR080230			
T85055	DUNG NGUYEN THI	4	3	VS	06	850210	CR080230			
T85066	LON TRAN CAO	2	3	VS	06	850200	CR080230		T	X
T85051	AN LUU HOANG	1	2	VS	05	840000	CR080230			
T860373	HONG NGUYEN THANH	1	3	VS	23	850000	CR080230			
T86469	TIEP NGUYEN MANH	1	3	VS	06	861000	CR080230		S	
P80040	BICH TRAN KHAC	5	1	VS	06	651200	CR089089	0210001	B	1
H84097	THANH TRAN NGOC	4	2	VS	06	710000	CR090050			
P83037	KHUYNH NGUYEN VAN	2	2	VS	10	630000	CR090050	0210001		1
T87451	TAO HOANG DINH	6	2	VS	06	850900	CR090230			
H87035	KIM LUU TRONG	7	1	VS	06	860000	CR090230			
T87533	VAN NGUYEN THI BACH	6	3	VS	06	870000	CR090230		T	X
H83004	NGOC HUYNH VAN	4	2	VS	06	650000	CR092372	0346001		1
S81010	SUN TRAN LAN	4	1	VS	10	680700	CR095090	0210001		1
P83001	SUA PHAM VAN	3	1	VS	06	670400	CR098376	0346001		1
009280	Z AFPB 80-08	4	2	VS	06	660400	CR099373	0346001		3
T83024	NGUYEN LE TRONG	2	2	VS	06	000000	CR100300			
T85269	NGA TRAN THI THUY	5	2	VS	06	850700	CR100300			
T86212	VINH TRUONG QUANG	5	3	VS	06	640000	CR100370	0346001		1
P82023	LE HO VAN	1	2	VS	06	680000	CR100510			
P80023	THANH NGUYEN HUNG	4	1	VS	06	670400	CR107374	0346001	P0015	2
Z00522	CANH TRAN DINH	4	1	VS	06	651000	CR122352			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
I84057	NUNG NGUYEN	6	2	VS	17	720000	CR160210			
T83013	GIA TRUNG PHUC	6	1	VS	10	690000	CR210070			
K88073	BINH LUONG HOA	4	1	VN	19	680000	HJ735145		T	X
P88020	HOAN TRAN	1	3	VS	13	000000	HQ800040		S	
T86397	YANG SUE	2	3	LA	14	000000	PB690900			
T84175	POSTREL RICHARD D	1	2	LA	02	840800	PC480430			
T87557	XAY KUE CHONG	2	1	LA	02	680000	PC650180			
P88019	NGAN LUU KIM	1	3	VS	13	000000	PQ800040		S	
T86449	SINGHARAT BOUNLEUA	2	3	LA	14	720000	QA300200			
T88339	TEUN FUNG CHIANG	3	2	TH	00	680000	QB060520			X
T86129	HER SHONG XONG	3	1	LA	14	670500	QB380980			
T88335	TEUN XAN HIN	3	1	LA	14	680800	QB720660			X
T88082	YANG CHIA KHUE	5	3	LA	14	720000	QB940970			X
T88123	LI IFONG	3	1	LA	02	660000	QC080930			X
T87149	GE YANG	7	2	LA	02	000000	QC233019	1985001		
Z30328	SINGHAVARA THONGAY	2	2	LA	03	790000	QC500750			X
T88299	KHAMLEU SENG	5	3	LA	03	650000	QC530340			X
T86128	HER SHONG XONG	5	3	LA	03	660800	QC540260	0087001		1
T810191	VILAY PHAN	5	2	LA	03	750800	QC575288			
T810192	HANTHALAY BOUNHOM	5	2	LA	03	750800	QC575288			
T84012	KEDMALA KHAMPHET	2	2	LA	03	680000	QC850550	1985001		1
T85335	SITARATALOM KHAMPHUD	5	1	LA	03	640000	QC880580			
T85379	SAECHAO VERN FOW	5	1	LA	02	630000	QD072154			
T86267	CHAO LONG TONG SAE	2	3	LA	22	630000	QD190090			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T88129	GN FOUKOU	3	1	LA	02	620200	QD230420			X
T84048	THONGLITH JOM	1	1	LA	02	620000	QD230430			
T87156	PHOU CHIAM	2	3	LA	02	620000	QD230430			
T87156	PHOU CHIAM	2	1	LA	02	620000	QD230430			
T850341	KEOFA NANTHAMSADY	4	1	LA	02	000000	QD230440			
T850342	NANTHAMSADAY SANANIX	4	1	LA	02	000000	QD230440			
T87527	PHASOUK THAMHAN	2	1	LA	02	620000	QD230440			
T85303	SOMSANITH TAN	2	1	LA	02	630100	QD231428			
T85328	SANANIXAY NANTHAMSAD	2	1	LA	02	620000	QD231428			
T871021	THAMMAVONG NORCHANG	3	2	LA	02	620000	QD232428			
T871022	THAMMAVONG NORCHANG	1	2	LA	02	620000	QD232428			
T871021	THAMMAVONG NORCHANG	3	2	LA	02	620000	QD232438			
T81010	VANG KENG PAPA	1	3	LA	02	801000	QD400100			
T87261	GNUYVIXA BOUNPHENG	1	1	LA	00	760000	QD420330			
T86564	CHAO LONG TONG SAE	7	1	LA	02	620000	QD880230			
T89011	PHANTHAVADY VIRASAK	1	1	LA	01	000000	QE870820	1601002	T	1
T89059	YANG NIAWA PHA	1	1	LA	01	700000	QE990010			X
T840071	THANONGLITH BOUALY	4	3	LA	03	700000	RC119907	1995001		2
T790181	PHANVONGSA BORABOUTH	7	1	LA	03	770000	RD010950	CARRAWA		3
T88588	HOA NGUYEN THANH	7	3	VS	06	860000	R0820300		U	X
T89051	HER YANG YING	2	1	LA	12	751100	SF007298			
P88058	NGUYEN HUYNH PHUC	6	3	VS	21	000000	ST750880			
T88427	SERBNVENG TEANG	6	3	CB	10	880727	TA300140		T	X
T88427	SERBNVENG TEANG	6	3	CB	10	000000	TA300140			X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T84115	NAMPRASERT SOMBOON	6	1	CB	10	750500	TA370110			
T84040	KHUON MEAS	6	1	CB	12	750400	TA650000			
T884271	SERBNVENG TEANG	6	3	CB	10	880727	TA700400			X
T84036	YEM ORK	1	1	CB	10	780000	TA790070			
T87567	BORETH KIM	4	1	CB	10	000000	TA820030			
T86346	KETHAVONG SUVAN	1	3	LA	12	840000	TE200900			
T85276	MANIVONG CHANTO	1	1	LA	12	850500	TE290900			
T86081	MANIVONG CHANTO	5	1	LA	12	850300	TE310890		N	
T88122	KHAMPHOUMY LY	3	3	LA	12	000000	TE458879			X
T84049	SOUVANNALATH VONG	4	1	LA	12	740000	TE490870			
T87275	KHEUAWAN KHAMPHOY	7	2	LA	12	000000	TE490890			
T85244	RAJAPHOUMY KHAMPHANH	1	1	LA	12	840330	TE491889			
T83154	KHAMSOT BOONMA	6	2	LA	12	830000	TE495892		L	
T84170	SAYABOUAPHENG KONGPH	7	1	LA	12	820000	TE495898			
S830122	MALLARI ROBERTO	1	1	LA	12	740000	TE500900			
S830123	MALLARI ROBERTO	1	1	LA	12	781000	TE500900			
T84120	SALEUMVONG PHOU VONG	1	1	LA	12	791200	TE500900			
Z00429	SOURIYASACK SITH	1	1	LA	12	750600	TE500900			X
Z50109	VANG CHONG XENG	1	1	LA	12	790000	TE500900			
T872912	NERI HENRI CHARLES	1	2	LA	12	850102	TE500900			
T85004	MOUNCHABOUTH VONGPHA	1	3	LA	12	831200	TE500990			
Z50213	KEOVUANAPHA SOMSAK	1	1	LA	12	841000	TE540270			
T81021	SISANACHANDENG BOUNT	1	1	LA	12	810100	TE540910			
Z70316	HANCHANA CHAI	1	1	LA	12	750800	TE550850	BIAGING		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T88363	FOSHEPNY ANTHONY A	7	2	TH	00	880617	TE800200	0275002		X
T842641	WONGBUNMAK PHONSAK	1	2	LA	12	840000	TF110170	1463001		1
T842642	WONGBUNMAK PHONSAK	1	2	LA	12	840000	TF110170	1807010		1
T86027	SOYSOURIVONG PHOUXAY	1	1	LA	12	840600	TF230690			
T81048	MOUNTRY SIHARAT	1	3	LA	12	810600	TF250450			
T88356	VONGHEUNPHENG KHAMPH	3	1	LA	12	740000	TF380150			X
T86372	SISOMPHANE SEUN	3	1	LA	12	670800	TF380780	1579001		2
T85322	YANG SAI PAO	5	1	LA	05	790000	TF500010			
T87320	DA XIONG SHOUA	1	1	LA	12	790000	TF500500			X
T87513	VONGPRASEUT BOUNLOUA	4	3	LA	12	780000	TF510070			
T84153	XIONG CHONG CHOU	4	2	LA	12	670000	TF510650			
T87321	TOY HER	2	1	LA	12	760000	TF592992	1579001		2
T89017	YANG XIONG	2	3	LA	12	720000	TF670610			X
T86125	HER XIONG GER	2	3	LA	12	700400	TF680600			
T88347	THOR LEE HEU	3	3	LA	12	640000	TF680600			X
T87288	YOUA XENG VANG	2	2	LA	12	640000	TF680610			
T86273	YANG KONG HA	2	3	LA	12	720000	TF680750			
T86275	TONG THOR SHOUA	2	2	LA	12	720000	TF690620	1579001		2
T85188	LOR ZA SA	2	2	LA	12	720000	TF700670	1579001		2
T86581	YANG MOUA	3	3	LA	12	740000	TF720630			
T86436	MOUA WA	3	1	LA	12	700000	TF730230			
T88128	MAI XIONG	3	3	LA	12	730000	TF730670			
T87361	HOUA VANG	3	1	LA	12	770000	TF857817			
T86369	LATSIMUANG PHEN	3	1	LA	12	840000	TF970140			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T841241	BANTHITH VATHANAONH	3	1	LA	05	760000	TG010470			
T88103	VANG WA SENG	2	1	LA	03	820000	TG100300			
T85035	PHOUMY PIANE	6	1	LA	03	680000	TG110290			
T89074	HER YANG YING	6	3	LA	12	760000	TG120280			
T86394	CHING KOEI	2	1	LA	03	690000	TG180220			
T87536	XIONG CHEUT LAO	3	1	LA	03	700000	TG200388			
T86232	XIONG YANG	5	3	LA	03	820000	TG210390			
P840601	MANY SIPHANDONE PAN	1	1	LA	12	610000	TG220160	0005101		1
P840602	MANY SIPHANDONE PAN	1	1	LA	12	610000	TG220160	0005103		1
T84008	NOUANTHONG SAYACHAK	1	1	LA	12	610500	TG242152	0005001		1
T86395	CHING KOEI	4	3	LA	03	570000	TG270150			
T86429	SAETEUN KOUI FEUY	3	1	LA	12	710000	TG280160			
T800044	LOTHIRATH KHAMDY	1	1	LA	05	610000	TG280530			
T88237	PHOMMASAK PHENG	2	1	LA	03	720000	TG280530			X
T89018	YANG XIONG GE	2	1	LA	12	650000	TG350540			X
T87549	XIONG LAO	3	1	LA	05	860000	TG490550			
P87086	CHANTHABOUTDY ONETA	3	1	LA	05	620500	TG500500			
T86487	SAYASAENG SIT	2	1	LA	05	660000	TG530490			
T800041	LOTHIRATH KHAMDY	1	1	LA	05	610000	TG628053	0005003	T9060	3
T79006	YANG FAY TOU	1	1	LA	05	690700	TG650400			
T85253	VANG LAO	3	1	LA	05	710000	TG720730			
T86268	LOR VANG	2	2	LA	05	660000	TG730770			
T83100	CHANTHASENE SOURI	3	2	LA	05	000000	TG780590			
T82018	KEODARA SENG	4	1	LA	05	720000	TG790600			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T85218	YANG NENGVANG	1	1	LA	05	670000	TG790600	0233101		1
T88349	THAO XIA PAO	3	1	LA	05	730300	TG810060			X
T86123	PHACHANTY KHAMPHENG	2	2	LA	05	760000	TG810210			
T79007	XUE YANG XAY	2	1	LA	05	620900	TG810230			
T87152	HEUANGPRASEUTH SENGO	3	1	LA	05	680000	TG830110			
P87085	CHANTHABOUTDY ONETA	3	1	LA	05	680000	TG830130			
T88621	YANG VANG YOUA	1	1	LA	03	860000	TG830690			X
T87238	TONG YANG	3	1	LA	03	830000	TG860130			
T86584	YANG CHONG GE	2	1	LA	05	740300	TG870260			
T86271	XIONG NAO MA	2	2	LA	05	730000	TG870270			
T87555	XIONG VAN LENG	3	1	LA	05	630600	TG902069			
T85347	YENG VUE SIA	2	1	LA	05	660700	TG910250			
T88348	THOR NAO TU	2	1	LA	05	731100	TG920020			X
T87309	PHETSAYARAT DAOPHACH	3	1	LA	05	000000	TG930560			
T83054	SYPHAN	2	1	LA	05	690000	TG953634			
T85221	LOR SANG	1	1	LA	05	760600	TG990330			
T82038	INTRIRATH ONE	2	1	LA	05	630000	TG990510			
T88338	GE LOR	2	1	LA	05	710000	TG990510			X
T85194	PHENKAY SOUDIN	2	2	LA	05	680000	TG990550			
T88702	KHOUNTHAVONG ALOM	5	3	LA	05	680000	TG990550			X
T88476	YANG VANG CHER	1	3	LA	05	000000	TG990560			
T841242	BANTHITH VATHANAONH	3	1	LA	05	760000	TG991501			
T88191	JIRATIKARN SOMBATH	2	3	LA	03	000000	TH216504	0004101		1
T87029	ANOUSAYA CHANTHY	1	3	LA	03	850000	TH230120			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T86269	XENG XIONG KA	2	3	LA	03	770000	TH290080	1666001		1
Z21103	CHINTOCHAMMA SOMMUK	3	1	LA	03	710000	TH310078	1666001		1
T86471	SULADETH KHAMPHA	1	1	LA	03	808000	TH350830			
T87153	XIONG NOU	2	3	LA	03	690000	TH360140			
T87153	XIONG NOU	2	1	LA	03	690000	TH360140			
T86274	CHANTHAVONG NOUKAN	4	1	LA	03	670800	TH440930			
T87539	PHOT HIRATH	4	1	LA	03	871000	TH500500			
T88026	INTHAVONG BOUNPHENG	1	1	LA	03	851100	TH500500			
T88343	CHIRATIKARN SOMBATH	7	3	LA	03	000000	TH500500	0004001	T	1
T86173	PONGPHANH PHANH	1	1	LA	03	800600	TH940850			
T79033	SAYAKONE SOURITHRAT	4	2	LA	01	660700	TJ000000			
T87047	NANGKHADI CHAMPA	4	1	LA	01	770500	TJ390430			
T85003	PHOMMACHANH SOMDEE	1	1	LA	01	770000	TJ450350			
T800461	MATHOUCHANH SOMNUK	1	1	LA	01	800100	TJ670470			
T800462	CHANTNAPHOE SONE	1	1	LA	01	800100	TJ670470			
T872822	ANONYMOUS	1	3	VN	02	000000	TJ940650			X
T843301	FU AMPORN	4	2	LA	01	550000	TK010000			
T843302	FU AMPORN	4	2	LA	01	550000	TK020050			
Z40504	PHOUNVICNEN RITTICHA	1	1	CB	06	830000	TS770480			
T85231	PHOUNVICHIEU RITTICH	1	2	CB	09	850700	TS920450			
T85144	N MGEUN KHUN	4	1	CB	09	750000	TS960400	1998001		1
T861271	NENG NEANG	5	3	CB	09	750000	TS960400	1996001		1
T861272	NENG NEANG	5	3	CB	00	750000	TS960400	2002001		1
T861273	NENG NEANG	5	3	CB	00	750000	TS960400	2003001		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T861274	NENG NEANG	5	3	CB	00	750000	TS960400	2038001			1
T88060	CHANTHORN	5	1	CB	09	000000	TS960400			MAYAGUEZ	1
T830441	THAN SVAY	2	1	CB	09	751000	TS999400	1998001			2
T830442	THAN SVAY	2	1	CB	09	751000	TS999400	2038001			2
T89107	CHIMMALA PRAKOP	6	2	CB	00	890300	TT850550	1312001	T		
T88279	SITTIBUSAYA TEINCHAI	6	3	TH	00	000000	TU305700		T		X
T84037	YEM ORK	1	1	CB	10	790000	TU870450				
T83108	SOPHAL SEK	3	2	CB	10	720000	TV380240				
T86220	SARANG MAN	4	3	CB	10	860400	TV390220				
T84078	KABEL BIL	1	2	CB	10	750000	TV410215				
T84113	Y NAY	1	1	CB	10	750400	TV410220				
T83123	KEAN PAO	6	1	CB	10	760600	TV520170	2049001			2
T83106	CHHITH LONG	1	1	CB	10	780000	TV650560				
T83071	NORN MIN BUN	1	2	CB	10	760000	TV700110				
T88561	CHALITPHIBON SOMCHAI	1	2	CB	10	830400	TV800500				X
T84249	HUE THACH NGOC	1	1	CB	10	840700	TV810030				
T83076	PHOEURN SOK	6	1	CB	10	750000	TV820410				
T83110	SARIN CHIN	1	1	CB	10	750000	TV820690				
T86415	SAROEUN PEOU	1	1	CB	10	750000	TV820980	2049101			2
I81010	SOENG NUON	6	2	CB	10	750424	TV825985				
T84041	THAN BOUR	6	1	CB	12	750500	TV826987				
T83087	TAH CHUOK	6	1	CB	10	760300	TV827989				
T82031	ROEURN AUTH BUN	1	1	CB	10	750400	TV830990				
T83072	RIM MEAS	1	1	CB	10	740000	TV850890				

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SURJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T87394	CHHAY NHEK BUM	1	1	CB	10	000000	TV860970			
T83111	YOTH KHIM	1	1	CB	10	750000	TV880340			
T83058	HENG PROK	1	1	CB	10	780000	TV890330			
T83063	YOEUM KRAUCH	1	1	CB	10	750000	TV930670			
T83113	ROEUN ROEUM	1	1	CB	10	750000	TV990370			
T83040	DUN HOUL	2	1	CB	19	720000	UA390670			
T83117	CHOU PLING	2	1	CB	19	740000	UA390670			
T83107	SAROEUN NGENG	1	1	CB	12	770000	UA870030			
T86562	CHOUA VANG	2	1	LA	05	770000	UF058990			
T86251	LONG LEE	2	1	LA	05	770600	UF060980			
T85187	YANG HOUA	2	1	LA	05	690000	UF060990			
T86568	THAO NGIA CHU	2	1	LA	05	730000	UF060990			
T88117	YER VANG	3	1	LA	05	720000	UF060990			X
T88099	XIONG XIA SHOUA	2	1	LA	13	750000	UF070970			X
T87080	SENG LY PANG	2	1	LA	05	740000	UF070980			
T86586	TXOU CHANG	3	1	LA	05	720000	UF070990			
T86582	CHAO HER	3	1	LA	05	670000	UF090950			
T87552	YANG VA CHENG	3	1	LA	13	760000	UF10098			
T79035	SILATH BOUNLOUANE	5	1	A	13	740100	UF110320		T9034	
T88126	LOR XA XIONG	3	1	LA	13	830000	UF130810			X
T88124	VANG CHEU PHO	3	1	LA	13	791200	UF131769			X
T88352	LOR XAI XEU	3	1	LA	13	731100	UF240900			X
T872821	ANONYMOUS	1	3	LA	1	000000	UF580340			
T842132	NGHIA VANG (AKA)	2	1	LA	13	820000	UF760200			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T842111	VANG PAO LEE	2	2	LA	13	820000	UF760260				
T88240	PAO THAO LOR	2	1	LA	13	690300	UF790970				X
T83032	DOUA VANG	3	1	LA	13	820700	UF870750				
T88303	VEU VANG CHAO	2	1	LA	13	840000	UF920750				X
T842162	NGHIA VANG (AKA)	1	1	LA	13	840400	UF960640				
T88238	LOR LU	3	3	LA	13	660000	UF960910				X
T86277	VEU NGIA LOR	3	2	LA	13	000000	UF980630				
T872352	MAICHAN SOMLITH	7	1	LA	05	840000	UG000000		T		X
T862521	VANG SAI SOUA	3	1	LA	05	720900	UG000420	1917001			1
T862522	VANG SAI SOUA	3	1	LA	05	720900	UG000420	1918001			1
S830121	MALLARI ROBERTO	1	1	LA	05	780400	UG000500				
T820233	NOBOUPHASAVAN CHAMPA	6	1	LA	05	700000	UG000650				
T84212	VUTTHIKRAI AMPHON	3	1	LA	05	830000	UG002647				
T86468	PHOUA THOR	1	1	LA	05	850100	UG007733				
T872351	MANICHAN SOMLITH	3	1	LA	05	840000	UG010500				
T87317	ANONYMOUS	1	3	LA	05	870500	UG010710				
T86473	PAO MOUA YONG	1	3	LA	05	820000	UG010720				
T84211	KOUI	3	1	LA	05	640000	UG020540	1558001			3
T851801	CHINDAWONG THONGPHAN	1	2	LA	05	620000	UG020540	0003001			1
T851802	CHINDAWONG THONGPHAN	1	2	LA	05	620000	UG020540	0004001			1
T851803	CHINDAWONG THONGPHAN	1	2	LA	05	620000	UG020540	1384001			1
T87335	LEE KANG PAO	2	1	LA	05	720000	UG030310	1926001			1
T820232	NOBOUPHASAVAN CHAMPA	6	1	LA	05	810100	UG030690				
T87098	LITHICHAK KHAMMANH	7	1	LA	05	660700	UG040310				

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T86153	THATSANAPHONE BOUNRA	2	3	LA	05	000000	UG040610			
T85193	CHAMPASSAK PRADITHNA	2	1	LA	05	660000	UG040710	0802001		1
T88482	LOR XAI XUE	3	3	LA	05	680000	UG050240			X
T86185	LUMPHA SUMIT	2	2	LA	05	721000	UG050360	1926101		1
T85385	SAECHA0 VERN FOW	2	1	LA	05	810000	UG050380	1926001		2
T87551	YANG VA CHENG	2	1	LA	05	000000	UG050390			
T89036	DUANGSAVAN SONPHET	3	1	LA	05	000000	UG050440			
T87326	DA XIONG SHOUA	1	2	LA	05	820500	UG050500			
T86566	LEE KANG PAO	3	1	LA	05	720000	UG056360	1926001		1
T87319	YANG XIONG TONG	1	1	LA	05	820700	UG060510			
T88239	THAO NOU	3	1	LA	05	700000	UG060510			X
T87067	BLONG MOUA	1	3	LA	05	821100	UG060520			
T85326	SONGKHAM BOUNSY	2	1	LA	05	760000	UG060660	1558001		2
T85190	LEE YIA	2	1	LA	05	750000	UG060990			
T86157	DAOSISAVANH CHANSOUK	2	1	LA	05	690600	UG061415	1397001		1
T86050	YANG CHA XIA	3	1	LA	05	760800	UG070040			
T83053	NUANSAVANH OUDORN	2	2	LA	05	770000	UG070300	1391101		2
Z211173	KHUNTAVONG BOUMESO	4	2	LA	05	680000	UG070400	1391001		
Z211174	KHUNTAVONG BOUMESO	4	2	LA	05	680000	UG070400	1397001		2
T83052	RASACHACK SACKDA	4	1	LA	05	790000	UG075351			
T85384	SAECHA0 VERN FOW	2	1	LA	05	810000	UG080420	1397001		2
T88613	XIONG YONG XENG	1	1	LA	05	620200	UG080450			X
T79003	BOUNNAM OUPKEO	5	1	LA	05	610300	UG080550	0004101		1
T87495	WARINTHARA SOMJIT	6	3	LA	00	000000	UG080550	0004		1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T800042	LOTHIRATH KHAMDY	1	1	LA	05	620000	UG081550	0003001		3
Z20430	ZSOURCE	4	1	LA	05	800000	UG090380			
T88096	VANG THONG	2	1	LA	05	690300	UG099421	1391001		1
T86158	DAOSISAVANH CHANSOUK	2	1	LA	05	780000	UG100320			
T85189	NENGMAI HER	2	1	LA	05	680000	UG100340	1558001		2
T83156	TY	2	1	LA	05	690000	UG100410	1391001		1
T851922	PHILAVANH CHANTHII	2	2	LA	05	840000	UG100470	1558001		2
T851923	PHILAVANH CHANTHII	2	2	LA	05	840000	UG100470	0233001		2
T851921	PHILAVANH CHANTHII	2	2	LA	05	840000	UG100470	1786001		2
T86043	KHAMPHAVONG SIVAN	2	1	LA	05	790000	UG120390	1391001		2
T84152	CHA MOUA	1	1	LA	05	790900	UG120520			
T86148	THATSANAPHONE BOUNRA	3	1	LA	05	000000	UG120530	1686001		
T86286	KEOPHILALAY KHOUNE	2	1	LA	05	750000	UG120530	0004001		1
T86171	PHOTHIHOUNPHAN KHAM	3	1	LA	05	770000	UG120540	1686001		2
P87091	VORASANE SAYMEK	2	1	LA	05	750000	UG128569			1
T790182	PHANVONGSA BORABOUTH	2	2	LA	05	760000	UG130510	1786001		3
T88644	YANG KOU	1	2	LA	05	840000	UG130510		T	X
T88474	LOR CHIA NENG	1	2	LA	05	710000	UG130520			
T88474	LOR CHIA NENG	6	3	LA	05	861100	UG130520			
T82019	PHOMMACHACK TANH	4	1	LA	05	700000	UG130570	1686001		1
T86572	HOUA VANG	4	1	LA	05	830000	UG130710			
T86059	INTHASONE BOUNGNONG	2	1	LA	05	801200	UG134454	1391001		2
T86222	LEE SEE	1	1	LA	05	790500	UG140510			
T79020	KOU YANG	1	3	LA	05	790100	UG140520		N	

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T86480	NUU LOR VANG	1	1	LA	05	790000	UG140520				
T82007	VINH TRAN QUANG	4	2	LA	05	680000	UG140530	0004001			2
T820081	VINH TRAN QUANG	4	1	LA	05	680000	UG140530		T2006T2007		
T820082	VINH TRAN QUANG	4	1	LA	05	680000	UG140570	1686001			1
P84036	ORN INTHIRATH (SIAN)	2	1	LA	05	630000	UG140700				
T86117	LONG LEE	1	1	LA	05	820000	UG142514				
T88235	VEU BOUA VANY	3	1	LA	05	640000	UG143167				X
T84046	CHEU NAIKONG NHIA	1	2	LA	05	000000	UG150530				
T85220	LEE MENG	4	1	LA	05	720000	UG150530	1786001			1
T88342	NANG NA MENG	6	3	LA	05	650000	UG150530				X
T88308	ARUNTHAI ORAPHIM	3	3	LA	05	850000	UG150530				X
T830512	VANG CHUUA LOR	1	2	LA	05	690000	UG150860	1597001			3
T84334	SOMVONG KHAMSAMONG	4	1	LA	05	760000	UG157538				
T830612	THONGVAN HANLOTXOMPH	2	1	LA	05	700000	UG160540	1686001			2
Z211171	KHUNTAVONG BOUMEESO	4	2	LA	05	810000	UG160540	1686001			2
Z211172	KHUNTAVONG BOUMEESO	4	2	LA	05	810000	UG160540	1786001			2
T87018	KHAMPONG XAYAMONGKHO	3	1	LA	05	790000	UG160670				
T86132	VA YANG	2	1	LA	05	721000	UG160890	1597001			2
T88350	XIONG VANG CHA	2	1	LA	05	760000	UG160890				X
T830511	VANG CHUUA LOR	1	2	LA	05	690000	UG166894	0004101			3
T79019	SING ANONH VILLIEM	1	1	LA	05	650000	UG170550	0030001			1
T82006	VINH TRAN QUANG	1	1	LA	05	730000	UG170550		T2007T2008		
T841161	XIONG MAI	1	1	LA	05	790000	UG170550				
T86150	THATSANAPHONE BOUNRA	3	1	LA	05	790000	UG170560	1786001			2

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T830611	THONGVAN HANLOTXOMPH	2	1	LA	05	750000	UG170650	1796001		2
T86573	HOUA VANG	3	1	LA	05	720500	UG170834	1597001		1
T862312	THONG THUM	5	3	LA	05	780000	UG176467			
T85219	YANG NENGVANG	2	1	LA	05	710000	UG180450	1786001		2
T88395	NLN KONGWANLI	2	1	LA	05	690500	UG180450			X
T86574	HOUA VANG	2	1	LA	05	710500	UG180760	1432001		1
T862311	THONG THUM	3	1	LA	05	780000	UG183468	1786001		2
T89027	HER BUA SU	3	1	LA	05	690100	UG190370			
T84224	PENEKHAY SOUDINH	2	1	LA	05	830000	UG195361			
T831451	VATHANANONH BANTHITH	2	2	LA	05	820000	UG200750	1796001	T	3
T831452	VATHANANONH BANTHITH	2	2	LA	05	820000	UG200750	0004001		3
T87290	SHINKLE AL	1	2	LA	05	870000	UG200900	1807014	T87263	1
T85285	XIONG NHIA BEE	2	1	LA	05	630000	UG220280			X
Z80531	PHOMMAVONG VANHNA	1	1	LA	05	670000	UG220420	0004001	N	3
T87224	XIONG NOU	1	3	LA	05	790000	UG240660			
T87224	XIONG NOU	1	2	LA	05	790000	UG240660			
T87322	XIONG NOU	1	2	LA	05	790000	UG240660			
T88223	RIVONGKHAM KEN	2	2	LA	05	000000	UG240660			X
T87362	FONG THOR	3	1	LA	05	780000	UG250450			
T86149	THATSANAPHONE BOUNRA	3	1	LA	05	820000	UG250570			
T86151	THATSANAPHONE BOUNRA	2	2	LA	05	000000	UG250570			
T84123	BANTHITH VATHANAONH	2	2	LA	05	820000	UG250850		T	
T87061	TOUA VANG	3	1	LA	05	830000	UG250850			
T88120	YANG CHER XEU YANG	4	3	LA	05	000000	UG270400			X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T87556	XIONG NGIA XHOUA	3	1	LA	05	810600	UG280250			
T88607	XIONG LUE	1	3	LA	05	750000	UG284383			X
T88493	YANG VANG	3	1	LA	05	690000	UG290370			
T82033	SUVALEUR BOUNTEUM	7	2	LA	05	680600	UG300400			
T88537	KAETZEL OLIVER	1	3	LA	05	000000	UG300500			X
T86278	DOUANGPANYA CHOUM	2	1	LA	05	701200	UG310320			
T87502	MAOKHAMPNIQU GUDONE	6	3	LA	05	850000	UG310420			
T86569	SHOUA MOUA	2	1	LA	05	820000	UG310750	1529001		1
T820012	SOUWANA BOUNTEUM	2	2	LA	05	690100	UG320370			
T87031	HANG CHA YER	1	1	LA	05	680000	UG340520	1303001		1
T86254	LEE NAO VANG	3	1	LA	05	680000	UG350840	1529001		2
T87151	KOUA MOUA CHIA	3	1	LA	05	780000	UG360630	0802101		1
T87340	BEE VANG	2	1	LA	05	780000	UG370160			
T87242	XEE XIONG PA	2	3	LA	05	850000	UG370220			
T80019	VANG CHER XIONG	1	1	LA	05	760415	UG370600		N	
T87342	CHA YANG	2	1	LA	05	780000	UG370650	1482001		1
T842161	VANG PAO LEE	1	2	LA	05	800000	UG370670			
T86571	KOUA MOUA CHIA	2	1	LA	05	790000	UG370680	1482001		1
T87133	YE MOUA YONG	2	1	LA	05	790000	UG370680	1482001		1
T85386	TOUA MOUA CHONG	2	1	LA	05	770700	UG380630	1771001		1
T87241	XEE XIONG PA	2	1	LA	05	820000	UG390100			
T87158	SENGSURIN THONGVANH	2	1	LA	05	720000	UG390180		T	
T820011	SOUWANA BOUNTEUM	2	2	LA	05	680000	UG390380			
Z10920	PHETSADAKONE KUDMI	1	2	LA	05	810200	UG400100			X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T88341	SUVANNALEUT SOMVANG	2	1	LA	05	850900	UG400750			X
T79008	LOR TONG GE	1	1	LA	05	640900	UG430160			
T88679	THAMAKHANTI PHETSAMG	3	3	LA	05	740000	UG450700			X
T852541	CHIDTHACHACK KHAMSAN	5	1	LA	05	770000	UG480720	0802001		1
T84226	PHOUNSAVATH SENGMANY	4	2	LA	05	690000	UG488720	0802001		1
T852542	CHIDTHACHACK KHAMSAN	3	3	LA	05	680000	UG488720			
T85289	HER PA KAO	1	3	LA	05	830000	UG490710			
T830615	THONGVAN HANLOTXOMPH	4	2	LA	05	000000	UG490720	0802001		2
T87287	YANG MAI	3	3	LA	05	680000	UG490720			
T88606	XIONG LUE	1	3	LA	05	780000	UG490720			X
T88480	DOUA YANG CHUE	3	2	LA	05	680000	UG490720			
T87320	DA XIONG SHOUA	1	1	LA	05	790000	UG500500			
T87328	HANG CHER DOUA HNG	1	3	LA	05	870828	UG500500			
T87419	CHOUA HANG	3	1	LA	05	000000	UG500500	1917001		2
T88305	KHOTPANYA BOUA	6	3	LA	05	870500	UG500500			X
T88336	PHETPASEUTH CHAYPET	3	3	LA	05	710000	UG500500			X
T88432	YANG XAI PAO	1	2	LA	05	790000	UG500500			X
T88596	YANG XAI SEU	3	2	LA	05	730000	UG500500			X
T88597	DOUA YANG	3	2	LA	05	770000	UG500500			X
T88432	YANG XAI PAO	1	3	LA	05	790000	UG500500			X
T88337	VEU NGIA HENG	1	3	LA	05	690000	UG500750			X
T85310	NANTNAVONGDOUANGSY B	2	3	LA	05	840300	UG505724	0802001		1
T86016	KHAMPHAVONG SIVAN	1	1	LA	05	770000	UG510690			
T820231	NOBOUPHASAVAN CHAMPA	6	1	LA	05	800200	UG524667	1642001		3

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T89066	YANG CHONG VANG	1	1	LA	05	800200	UG540280			X
T830614	THONGVAN HANLOTXOMPH	2	2	LA	05	000000	UG550660	1604001		2
T86585	KHAMPAVONG PON	4	1	LA	05	620000	UG570650	0802101		1
T85288	XIONG NHIA THAO	1	3	LA	05	781200	UG590560			
T85305	HOMSOMBAT VANPHENG	2	1	LA	05	650000	UG590610			
T86175	LONG LEE	2	2	LA	05	660000	UG590640			
T853251	PHILAVANH CHANTHII	2	1	LA	05	831200	UG600500	0003001		2
T853252	PHILAVANH CHANTHII	2	1	LA	05	831200	UG600500	0004001		2
T89158	LEE VANG HUA	1	3	LA	05	871200	UG602720			
021581	SAKO HIDEKAZU	4	2	LA	05	000000	UG608182	0561001		3
Z31128	PAO YANG	2	2	LA	05	000000	UG620180	0561001		1
T88345	YANG XAI DANG	3	3	LA	05	000000	UG620180			X
T88056	THONG LEE	6	3	LA	05	810000	UG630660		N	
T87333	GER CHENG VANG	2	2	LA	05	670000	UG647182	0561001		1
T830613	THONGVAN HANLOTXOMPH	3	2	LA	05	690000	UG652660	1408001		2
T86248	PAO VANG CHER	2	1	LA	05	680000	UG679596	1083001		2
T87364	GER CHENG VANG	2	1	LA	05	670600	UG680271	0561001		1
T88030	XIONG NA CHA	2	1	LA	05	640000	UG740650			
T852171	YANG NENG VANG	1	1	LA	05	710000	UG760450	1987001		1
T88477	LOR CHA NENG	3	3	LA	05	710000	UG761445			
T86188	THAO NHIA	1	2	LA	05	730300	UG790490	1987001		2
T88098	YANG CHENG XA	2	3	LA	05	690000	UG800600			X
T85021	PHOUTHAVONG SISOMPHO	1	3	LA	05	650000	UG800900	1959001		3
T88353	YA NENG VA	2	1	LA	05	850600	UG820440			X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T85284	XIONG TONG GEE	1	1	LA	05	830700	UG910080			
T851851	VANG SUA	2	2	LA	05	720000	UG910500	0606001		2
T851853	VANG SUA	2	2	LA	05	720000	UG910500	1560001		2
T89014	LEE CHONG PAO	3	1	LA	00	701100	UG920040			X
T79060	YANG VANG XAO	1	1	LA	05	610000	UG940550	0005003	T0004	3
T800043	LOTHIRATH KHAMDY	1	1	LA	05	680000	UG940550	0005001	T9060	3
T851852	VANG SUA	4	1	LA	05	040000	UG940550			X
Z81226	PAO YANG	1	1	LA	05	720900	UG940550			X
T86384	XIONG GER	1	1	LA	05	850000	UG940550		N	
T842071	HOA VUE DUNG	1	1	VN	28	690000	UG943551			
T84206	SOUNNARATH THONGVANH	2	2	LA	05	710000	UG943557	0606001		1
T88155	VANG PAO	5	3	LA	05	720000	UG950350		T88157	X
T862531	THAO VANG	5	1	LA	05	720000	UG950548	0606001		1
T862532	THAO VANG	2	1	LA	05	720000	UG950548			
T86396	YANG LEE	2	1	LA	05	000000	UG950548	0606001		1
T83050	ONELANGSY KHAMPHAO	1	3	LA	05	820000	UG950550			
T87225	XEE XIONG PA	1	2	VN	28	830000	UG950550			
T87225	XEE XIONG PA	1	2	LA	05	830000	UG950550			
T87332	VANG THOR YONG	2	2	LA	05	690300	UG950550	0606001		1
T88080	YANG KONG HANG	1	3	LA	05	880107	UG950550			
T88304	LOR XAI XEU	3	3	LA	05	680000	UG950550			X
T88234	VANG CHONG LAO	6	1	LA	05	770000	UG950550			X
T88479	LOR CHIA NENG	2	3	LA	05	870000	UG950550			X
T88116	LOR VANG PAO	2	1	LA	04	780000	UH070010			X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
H83091	DINH NGUYEN HUU	1	2	LA	03	820400	UH120960				
T85329	KEOSILAVONG WANDEE	2	1	LA	04	651200	UH280170				
T86425	LOR VOUA VANG	7	1	LA	04	000000	UH300210				
T88157	XIONG PAO VANG	1	1	LA	04	690000	UH300220			T88155	X
T88672	PHONSANA	4	3	LA	05	000000	UH410090				
T87469	XIONG CHER	7	3	LA	04	000000	UH500990				
T88236	HANG CHONG LAO	3	1	LA	04	680000	UH599721				X
T86155	PHAKORNKHAM SINGKHAM	3	1	LA	04	680400	UH620210				
T86170	XIVONGXAY KEOPHANHYA	3	3	LA	04	680000	UH620240				
T820461	SOUTTHIDET SOULIYA	6	1	LA	04	820000	UH650630	2052001	L		1
T820462	SOUTTHIDET VONGSAVAN	6	1	LA	04	820000	UH650630	2052001	L		1
T88115	XAO VANG WANG	3	1	LA	04	681000	UH650630				X
T863811	HANG CHER DOUA	2	1	LA	04	680000	UH650640	1083001			1
T87341	PAO VANG CHUE	2	1	LA	04	620000	UH650640				
T89008	YANG VANG DUQA	7	1	00	00	000000	UH650640				
T88101	MOUA PANG GE	7	3	LA	04	680300	UH656600	2052001			2
T86432	VANG CHONG NENG	2	1	LA	04	691222	UH660550	1083001			1
Z01029	CHANTHASENI KAMPHOU	4	2	LA	04	680000	UH660630	2052001			1
T86142	HANG CHER DOUA	7	1	LA	06	680000	UH660640	2050001			1
T88622	VANG CHONG SEE	6	1	LA	00	680300	UH660640				X
T863812	HANG CHER DOUA	2	1	LA	04	680300	UH670590	2052001			1
T87314	VANG TONG CHAI	2	1	LA	04	680400	UH670590	1083001			1
T88576	INRAXAVONG BOUNTHON	7	1	LA	04	880901	UH670625				X
T86428	ZE LEE SHONG	2	1	LA	04	650000	UH677593	1083001			1

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T86567	MOUA VANG	2	1	LA	04	670000	UH677596	1083001			1
T86575	CHA VANG	2	1	LA	04	680000	UH677596	1083001	T		1
T86583	LEE YEE	4	1	LA	04	680000	UH677597	1083001			1
T88183	HANG GI	2	1	LA	04	680300	UH679596				X
T87420	XIONG LAO	2	1	LA	04	680000	UH679597	1083001			1
T87421	XIONG YING	2	3	LA	04	700000	UH680600	1083001			1
T88346	LY KHOUA LOR	3	1	LA	04	671100	UH720790				X
T86434	HOUA XIONG	3	1	LA	04	681200	UH760600	1336001			1
T85345	CHUE NENG LEE	2	1	LA	04	680400	UH801596				
T88100	YANG CHONG LAO	3	1	LA	04	671200	UH810540				X
T88577	INRAXAVONG BOUNTHON	7	1	LA	04	660000	UH810550				X
T86294	KHAMPHILOM ONE	3	3	LA	04	790000	UH909963				
Z20512	SAKO HIDEKAZU	1	2	LA	04	820000	UH980570				X
T84055	KINNAVANTHONG KONGVI	4	2	LA	04	710000	UH990580				
T88077	PHETHPRASEUTH CHAYPE	1	3	LA	04	880000	UH991577	1340005			1
T87274	KHEUAWAN KHAMPHOY	1	3	LA	04	800000	UH999550				
T860403	CAM HUONG BAC	1	2	VN	02	670500	UJ700760				X
T860402	CAM HUONG BAC	2	1	VN	02	670000	UJ800550				X
M81019	VONG NGUYEN KY	1	1	LA	02	760800	UJ800650				
P82012	VAN VO THANH	1	2	VN	02	780600	UJ870580				
T860404	CAM HUONG BAC	1	2	VN	02	650528	UJ890590				X
T87383	QUANG HOANG BA	1	3	VN	02	780000	UJ890590				
T80069	THANH TANG XUAN	3	1	VN	02	700000	UJ910870				
T87400	TRIEM LE NHU	7	1	VN	02	770000	UJ910870				

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ.	CROSS REFERENCE	STATUS
T88245	LAI HOANG XUAN	1	1	VN	02	790000	UJ940500				X
T86538	HANH NGUYEN HIEU	1	3	VN	01	650000	UK500870				
023481	MINH KIEU CONG	1	2	VN	01	000000	UK710700				
H820131	DUNG HOONG PHUC	1	1	VN	05	770000	UK920850				
M79177	HUNG NGUYEN MANH	1	1	VN	04	710000	UK950870				
T88138	DUONG NGUYEN VAN	7	1	VN	01	760000	UK950880				
S830155	RU TO NGOC	7	1	VN	04	771000	UK950890				
T830341	CHAU LY THANH	1	2	VN	04	760000	UK950900				
T87198	SANH NGUYEN HOANG	2	1	VS	00	670000	UR911973			T87180	
M79028	DIEU NGUYEN THI	1	2	VS	37	770500	US000000		A		
T88020	HUY TO HOANG	6	1	CB	07	870700	US365760				X
T83070	CHANNARITH OUK	3	1	CB	06	810000	US510690				
T88021	HUY TO HOANG	6	1	CB	07	000000	US522701				
T82003	YI TAING KIM	1	1	CB	06	751100	US570720				
I81030	SEAN EANG KIM	4	1	CB	06	751100	US670750	2049002			1
M83026	HUE NGU YEN	3	2	VS	37	750400	US734410				
B87009	INGRAM ERIC S	7	1	VS	41	770630	US820430		A		1
T79015	VIET HOANG TAN	1	1	VS	37	750513	US860290			T9014	
Z81013	KIET LY MINH	1	1	VS	37	771100	US870300		A		X
T87198	SANH NGUYEN HOANG	2	1	VS	00	670000	US911973			T87180	
T83153	THUY BUI HUNG	1	1	VS	37	790000	US920070				
T79062	THOM TRAN VAN	4	1	VS	37	711200	US930010		C		
004285	SOURCE	1	2	VS	37	790000	US930060				
T83148	DOAN TRAN VAN	1	1	VS	37	790000	US930070		A		

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T83149	TRANG NGO	1	1	VS	37	790000	US930070		A	
Z80711	LOAN PHAM THI	1	1	VS	37	771200	US935750		A	X
T87180	GHE NGUYEN VAN	2	1	CB	00	670000	US941062			
T87180	GHE NGUYEN VAN	2	1	VS	00	670000	US941062			
T88657	HINPAIBUL DOONTHIN	7	3	VS	41	000000	US950400		T	X
T87117	SOEUM UM	3	1	CB	00	740000	UU360060			
T83056	HENG TAING	1	1	CB	11	751200	UU660910			
T87283	CHAN SO	1	1	CB	11	750000	UU690920	2049101		1
T86408	TRIEUNG KIET	1	1	CB	11	740400	UU820800			
T79073	THON CHHUOR	1	1	CB	11	790429	UU830810			
T86424	LY NHOUNG	1	1	CB	07	720600	UU970140	1626001		1
T83065	SMOAM CHEA	2	2	CB	10	730000	UV010400			
T83103	THIEN OEUN	1	1	CB	10	750400	UV010500			
T88389	SIPHO CHAN	7	3	CB	10	880000	UV010600		T	X
T83109	CHHEM OUN	1	1	CB	10	750400	UV020370			
T84140	SINOUN VOR	1	1	CB	10	740000	UV020460			
T83064	SOKHA SENG	1	1	CB	10	750000	UV054483			
T86570	THOEUN KONG BUN	4	1	CB	00	750500	UV070460			
T83075	CHHATH OUM AKA PROM	2	2	CB	10	750000	UV080480			
T86219	SOEURN SIM	4	3	CB	10	810000	UV100370	2049001		
T83081	CHEN CHAY	6	1	CB	10	000000	UV100500		C	
T83115	BOY CHHEUY	1	2	CB	10	750600	UV100500			
T81043	KHIM LIM HAING	1	1	CB	10	770700	UV120120			
T83116	CHHOEUM KAN	1	1	CB	10	761000	UV130230			

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T86413	SOKHAM CHAP	1	1	CB	10	780000	UV220300	2049001		1
T84038	MEAN SOK	6	1	CB	10	750000	UV260180			
T83104	SAVOEUN NDU	1	1	CB	10	760000	UV330120			
T87117	SOUH UN SOEM	1	3	CB	10	740000	UV360060			X
T88696	SOUN KEO	5	1	CB	13	710000	UV550150			X
T86048	VONG KE	6	3	CB	02	851200	UV760760			
P83018	CHHEAP HENG	1	1	CB	12	750400	UV770770			
T841141	VANNA SOM	1	2	CB	12	700000	UV780830	1665001		2
T841142	VANNA SOM	1	2	CB	12	700000	UV780830	1763001		2
T84035	CHHOU HUN	4	2	CB	12	30000	UV800850			
T83046	SOPHEAP LOR SOK	2	1	CB	13	720000	UV880008			
T87484	CAM HOUANG BAC	3	2	VN	02	670600	V2600050			
T88538A	CHAIYO BOUNLUANG	7	3	TH	00	830000	VD		T	X
T79026	ZZWIFE OF INSURGE	2	1	TH	22	680000	VD317685			
T88413	PHONNIKORNKIT LANGSA	7	3	LA	07	000000	VD330600	1107	T	X
T88414	MINISTRY OF FOREIG A	2	2	TH	00	880700	VD330600			
T88013	VORADEJ'AND'PANYA	1	2	LA	00	871200	VD697278			X
T88412	NAMCHAI SINTHUSONTHI	6	3	LA	07	880703	VD740300	1576001		X
P87092	VORASANE SAYMEK	6	3	LA	00	000000	VD880300		T	
T85191	SISUNTHORN SOUBANH	1	2	LA	06	830000	VE490550			
T86033	CHONGCHALERN ONTA	1	1	LA	06	810000	VE590775			
Z01021	CHAMPAVANNARATH BOUN	1	2	LA	06	800300	VE600840		N	X
T88609	PANSAMRONG PRASIT	7	3	LA	05	000000	VE770240			X
T88598	ELDRIDGE ANAN	1	3	LA	07	000000	VE800230			X

REFUGEE REPORT CONTROL SYSTEM

SEQUENTIAL LISTING BY UTM

REPORT NUMBER	SOURCE NAME	CATEGORY	INFO CODE	COUNTRY	PROVINCE	OBSERVATION DATE	UTM	REFNO	SUBJ. CROSS REFERENCE	STATUS
T87430	SANYEAR SOMKIAT	6	3	LA	06	000000	VE810200			
T86154	DITHIDETH BOUNTHAVEE	2	1	LA	06	720000	VE840130	1984001		1
T83136	PHOMMARAJH SAYAVONG	2	1	LA	06	730400	VE900060	1984001		1
T89082	YANG JOYA	3	1	LA	06	770000	VF010670			
T88563	PAO LI CHONG	3	1	LA	06	820000	VF020640			X
T86249	VEU XAI TOUA	3	1	LA	06	770000	VF030580			
T88121	VANG NGIA VEU	3	3	LA	06	000000	VF430690			X
T88469	AMNAT SAY SONG	6	3	LA	06	000000	VF580310		T	
T86556	XIONG WA DONG	3	1	LA	06	660000	VF600546	0302001		
T80010	THAVISORN CHANHLA	1	2	LA	07	790205	VF708181		N	
T79065	BOONTENG NATHAVONGSA	1	1	LA	06	791100	VF710180		N	T9046Z91217
T82013	BOUNGNASIRI HOUMPHAN	7	2	LA	06	000000	VF710180			
T840421	SOURIVONG BOON HAENG	1	1	LA	06	730000	VF710180	1994101		2
T840422	SOURIVONG BOON HAENG	1	1	LA	06	730000	VF710180	1585001		1
T86023	KEOPHOXAI NUPHON	5	3	LA	06	740000	VF710180			
T87070	VONGDARA SOUNY	7	3	LA	06	000000	VF710180			
T86417	MANIVONG BOUNYOU	1	3	LA	06	850400	VF720180			
T86379	VEU CHERN CHAI	3	1	LA	06	000000	VF980634			
T87197	HONGSANA VONGTHONG	1	3	VN	28	820000	VG044527			
T87081	CHANG BLIA PAO	2	1	LA	05	720000	VG070160			
T87025	HONGSANA	5	3	VN	28	830000	VG080470	1950001		1
T84208	HOA VUE DUNG	3	1	VN	28	690000	VG100450	0788001		1
T84209	HOA VUE DUNG	2	1	VN	28	690900	VG100450			
T86443	VANG WA KHUE	2	1	VN	28	620000	VG130210			